

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

---

**NGÔ VŨ HẢI**

**CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI  
CHÍNH CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2010**

**CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  
MÃ SỐ : 60.31.12**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**GIÁO SƯ, TIẾN SĨ: NGUYỄN THANH TUYỀN**

**TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2006**

# MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Phần mở đầu	1
Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm các nước đang phát triển trong việc huy động các nguồn lực tài chính	3
1.1. Cơ sở lý luận về tích lũy vốn đầu tư	3
1.1.1. Khái niệm	3
1.1.2. Nội dung cấu thành của vốn đầu tư phát triển	4
1.1.3. Đặc điểm của vốn đầu tư phát triển	6
1.2. Nguồn vốn và quá trình tích lũy vốn đầu tư	7
1.2.1. Nguồn vốn đầu tư	7
1.2.2. Quá trình tích lũy vốn đầu tư	7
1.3. Vai trò của vốn đầu tư phát triển	12
1.4. Chính sách huy động vốn của các nước đang phát triển	13
1.4.1. Đặc trưng thị trường tài chính tại các nước đang phát triển	13
1.4.2. Chính sách khuyến khích tiết kiệm tư nhân của các nước đang phát triển	14
1.4.3. Chính phủ thực hành tiết kiệm	15
1.5. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam	15
Chương 2. Thực trạng tình hình huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2000-2005	17
2.1. Tiềm năng kinh tế	17
2.1.1. Vị trí địa lý - tiềm năng kinh tế xã hội	17
2.1.2. Thực trạng kinh tế xã hội	19
2.2. Hiện trạng sử dụng các nguồn vốn	21
2.2.1. Tình hình tiết kiệm và sử dụng nguồn vốn các khu vực	21
2.2.2. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng các nguồn vốn đầu tư	26

2.3. Đánh giá một số hình thức, biện pháp huy động vốn đã thực hiện	27
2.3.1. Huy động vốn qua ngân hàng	27
2.3.2. Hình thức thuê mua tài chính	32
2.3.3. Huy động vốn trên thị trường trái phiếu, cổ phiếu	34
2.3.4. Phương thức tạo vốn từ quỹ nhà, đất	34
2.3.5. Công tác cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	35
Chương 3. Các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển tỉnh An Giang thời kỳ 2006-2010	37
3.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	37
3.1.1. Mục tiêu tăng trưởng	37
3.1.2. Thuận lợi và khó khăn	37
3.1.3. Các chỉ tiêu chủ yếu cho phát triển kinh tế xã hội	39
3.1.4. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	40
3.2. Quan điểm chung cho các giải pháp huy động vốn	41
3.3. Các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển đến năm 2010 và những năm tiếp sau	41
3.3.1. Tăng cường huy động vốn qua ngân hàng	42
3.3.2. Phát triển thị trường tài chính	45
3.3.3. Huy động vốn qua phát triển bảo hiểm	46
3.3.4. Chính sách thu - chi ngân sách	46
3.3.5. Huy động vốn đầu tư thông qua việc phát hành trái phiếu công trình	52
3.3.6. Huy động các tài sản, đất đai chưa sử dụng hết hoặc không sử dụng vào mục đích đầu tư	54
3.3.7. Các giải pháp tạo vốn cho doanh nghiệp	57
3.3.8. Các giải pháp mở rộng thị trường trong và ngoài nước	61
3.3.9. Giải pháp huy động nguồn lực tài chính đầu tư lĩnh vực xã hội	63
Kiến nghị	65
Kết luận chung	68
Tài liệu tham khảo	
Phụ lục	

## DANH MỤC CÁC BẢNG

**Bảng 1.** Tăng trưởng kinh tế của An Giang so cả nước và đồng bằng sông Cửu Long

**Bảng 2.** GDP và cơ cấu GDP tỉnh An Giang thời kỳ 1995-2004

**Bảng 3.** Số liệu thu - chi ngân sách tỉnh An Giang từ 2000-2004

**Bảng 4.** Cơ cấu chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách hàng năm

**Bảng 5.** Tỷ trọng đóng góp GDP và thu ngân sách của các khu vực kinh tế trên địa bàn

**Bảng 6.** Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

**Bảng 7.** Cơ cấu GDP phân theo ngành

**Bảng 8.** Dự báo nhu cầu vốn đầu tư xã hội thời kỳ 2006-2010

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

**NSNN** : Ngân sách Nhà nước

**DNTN** : Doanh nghiệp tư nhân

**USD** : Đô-la Mỹ

**GDP** : (Gross Domestic Product): Tổng thu nhập nội địa

**ICOR** : (Incremental Capital Output Ratio): Tỷ lệ gia tăng cơ bản đầu ra

**WTO** : (World Trade Organization): Tổ chức thương mại thế giới

**BOT** : (Build Operate Transfer): Xây dựng - vận hành - chuyển giao

**FDI** : (Foreign Direct Investment): Đầu tư trực tiếp nước ngoài

**ODA** : (Official Development Assistance): Viện trợ phát triển chính thức

**ASEAN** : (Association of Southeast Asian Nations): Hiệp hội các nước Đông Nam

Á

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài:

Trong nhiều năm qua, vấn đề bức xúc của nền kinh tế cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng là luôn thiếu vốn để đổi mới công nghệ hiện đại, để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội; trong khi đó, tiềm năng về vốn và các nguồn lực khác trong xã hội còn khá lớn nhưng chưa được huy động cho đầu tư phát triển. Do đó, việc tìm các giải pháp để huy động tốt hơn nguồn lực tài chính là một yêu cầu thực tế và rất cần thiết.

Mục tiêu phát triển của tỉnh là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Từng bước xây dựng An Giang trở thành một trong những cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long hướng ra thị trường khu vực và quốc tế. Phát triển văn hóa xã hội tương xứng với phát triển kinh tế, tăng nhanh thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và các chỉ số về chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2010 An Giang phải tiến kịp mặt bằng chung của cả nước.

Việc tìm các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính đáp ứng mục tiêu phát triển là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh An Giang.

Vấn đề huy động vốn từ trước đến nay đã được nhiều người quan tâm, phân tích, đề xuất trên nhiều lĩnh vực khác nhau; nhưng ở luận văn này, tác giả đã cố gắng nghiên cứu một cách có hệ thống, đưa ra các giải pháp cụ thể, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn và bên cạnh đó, cũng có phần hy vọng đây là những đề xuất thiết thực sẽ được ứng dụng vào thực tiễn của tỉnh An Giang.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu các luận cứ khoa học về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với yêu cầu về các nguồn lực tài chính; nghiên cứu kinh nghiệm một số nước trong việc huy động vốn cho tăng trưởng và phát triển trong giai đoạn đầu phát triển; dự

báo về yêu cầu đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực tài chính phù hợp với điều kiện của tỉnh An Giang là những mục tiêu chính của luận văn này.

### **3. Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm trù vốn nói chung, hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ các nguồn lực kinh tế được đưa vào các hoạt động kinh tế xã hội. Nó không chỉ bao gồm tiền, tài sản hiện vật, tài nguyên đất đai... mà bao gồm cả nguồn nhân lực, giá trị các loại tài sản vô hình tiềm ẩn trong vị trí địa lý, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, bản quyền phát minh... còn theo nghĩa hẹp, là tiềm lực về tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia. Vốn được đề cập trong phạm vi luận văn này là các nguồn lực tài chính và chỉ giới hạn ở các nguồn lực tài chính trong nước, cụ thể là trên địa bàn tỉnh An Giang.

### **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp thống kê. Trên cơ sở các số liệu được thu thập từ nhiều nguồn, người viết tổng hợp, phân tích, đánh giá, so sánh... và dựa trên các nguyên tắc về mối quan hệ giữa tích lũy và đầu tư, giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế... để dự báo về khả năng và đề xuất giải pháp huy động từ tích lũy cho đầu tư.

### **5. Luận văn bao gồm những nội chính sau:**

Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm các nước đang phát triển trong việc huy động các nguồn lực tài chính.

Chương 2. Thực trạng tình hình huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2000-2005.

Chương 3. Các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển tỉnh An Giang thời kỳ 2006-2010.

Kiến nghị và kết luận chung.

# **Chương 1**

## **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM**

### **CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG VIỆC HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH**

#### **1.1. Cơ sở lý luận về tích lũy vốn đầu tư:**

##### *1.1.1. Khái niệm:*

Vốn đầu tư phát triển là nguồn vốn được sử dụng để xây dựng, tạo cơ sở vật chất cho các công trình kinh tế - xã hội, mà các hoạt động đó làm tăng tiềm lực kinh tế, tái tạo sản phẩm mới, tăng tích lũy cho nền kinh tế quốc dân và tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động xã hội khác.

Vốn là chìa khóa, là điều kiện hàng đầu của mọi quá trình phát triển. Như vậy có thể nói đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất dưới mọi hình thức nào, vốn cũng giữ vai trò không thể thiếu.

Theo nghĩa rộng, vốn bao gồm toàn bộ các nguồn lực kinh tế khi đưa vào hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, vốn không những bao gồm tiền vốn, các tài sản hiện vật như máy móc, vật tư hàng hóa, lao động, đất đai, hầm mỏ, sông, biển... được con người khai thác và sử dụng; mà vốn còn bao gồm cả giá trị của những tài sản vô hình như vị trí địa lý, thành tựu khoa học và công nghệ, quyền phát minh sáng chế, trí tuệ của người lao động... được sử dụng vào quá trình đầu tư cho nền kinh tế. Còn theo nghĩa hẹp, vốn là tiềm lực về tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia.

Các nguồn vốn có thể chuyển hóa cho nhau và biến thành tiền mặt trong những trường hợp nhất định. Vốn được lưu chuyển từ ngành này sang ngành khác, từ vùng này sang vùng khác hoặc biến đổi hình thái sở hữu giữa các thành phần kinh tế. Vấn đề quan trọng là phải biết khai thác các nguồn vốn tiềm tàng để phục vụ cho sự phát triển của mỗi doanh nghiệp, địa phương hay mỗi quốc gia.

##### *1.1.2. Nội dung cấu thành của vốn đầu tư phát triển:*

Nội dung của vốn đầu tư phát triển được cấu thành bởi các nguồn sau:

1.1.2.1. Vốn đầu tư các công trình kinh tế (sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh):

- Đầu tư mới (đầu tư theo chiều rộng):

Đầu tư mới là đầu tư để xây dựng mới các công trình trọng điểm, xây dựng mới các xí nghiệp phục vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả của việc đầu tư này là làm tăng thêm số lượng, năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

- Đầu tư hiện đại hóa (đầu tư theo chiều sâu):

Đầu tư hiện đại hóa là đầu tư để đổi mới trang thiết bị, công nghệ, cải tiến kỹ thuật, khôi phục tài sản cố định. Đây là khoản chi đầu tư xây dựng lại toàn bộ hoặc từng phần các công trình đang phát huy tác dụng nhưng do trong quá trình sử dụng bị giảm giá trị sử dụng và giá trị.

- Góp vốn liên doanh:

Đây là khoản chi gắn liền với sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực kinh tế, là việc đầu tư của Nhà nước dưới hình thức góp vốn cổ phần hoặc liên doanh. Bằng khoản góp vốn này, Nhà nước đảm bảo đầu tư vào một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, Nhà nước phải đảm bảo cho sự phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý và giữ vững các mối quan hệ cân đối nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế ở mức độ cao.

- Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh:

Việc hỗ trợ này cũng gắn với sự can thiệp của Nhà nước. Khoản chi này thực hiện theo phương thức không hoàn lại hay hoàn lại và mục đích của sự hỗ trợ cũng là nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội và cho sự phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.

1.1.2.2. Vốn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:

Vốn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là nhằm mục đích củng cố và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của nền kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn. Bao gồm:



- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế như: đường xá, bến cảng, sân bay, hệ thống thủy lợi, cầu cống, các công trình thủy bộ, năng lượng, viễn thông, các ngành công nghiệp cơ bản...

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội như: các công trình công cộng, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, hành chính và các công trình trọng điểm phục vụ cho phúc lợi xã hội khác có tính chất sử dụng lâu dài và bền vững.

Thực chất vốn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tài sản cố định cho các ngành sản xuất vật chất và phi sản xuất, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội. Sự tham gia của Nhà nước vào các lĩnh vực nêu trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nói riêng. Bởi nó kích thích đầu tư, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh, đồng thời tạo ra các trung tâm kinh tế.

1.1.2.3. Vốn hỗ trợ phát triển dưới hình thức tín dụng Nhà nước cho các công trình kinh tế:

Đây là khoản vốn chi cho quỹ hỗ trợ phát triển nhằm thực hiện cho vay ưu đãi đối với các ngành nghề, dự án cần ưu đãi. Quỹ hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính của Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong và ngoài nước, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước để giảm lãi suất và chi phí.

Nguồn hình thành của quỹ hỗ trợ phát triển gồm vốn điều lệ và vốn huy động. Vốn điều lệ do Nhà nước cấp, vốn huy động gồm vốn vay từ việc phát hành trái phiếu Chính phủ và tiếp nhận nguồn vốn ODA, tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác để cho vay lại.

Trên cơ sở nguồn vốn tiếp nhận và huy động, quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện hỗ trợ đầu tư theo chính sách của Nhà nước.

1.1.2.4. Vốn dự trữ Nhà nước: nhằm đảm bảo an ninh kinh tế khi có những biến động về kinh tế - xã hội:

Trong nền kinh tế thị trường, do tính tự phát vốn có của nó có thể phát sinh những mất cân đối ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Cho nên cần thiết phải có vốn dự trữ Nhà nước. Dự trữ là một tất yếu khách quan trong đời sống kinh tế - xã hội. Vốn dự trữ Nhà nước được sử dụng với mục đích điều chỉnh các hoạt động thị trường, điều hòa cung cầu về tiền, ngoại tệ và một số mặt hàng thiết yếu, ổn định giá cả. Trên cơ sở đó, đảm bảo sự hoạt động ổn định của nền kinh tế - xã hội, giải quyết những hậu quả, các trường hợp rủi ro bất ngờ xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của xã hội. Dự trữ của Nhà nước được thực hiện dưới hình thức hiện vật và giá trị.

### *1.1.3. Đặc điểm của vốn đầu tư phát triển:*

- Vốn đầu tư phát triển có quy mô lớn và chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ vốn xã hội.

- Vốn đầu tư phát triển là khoản chi tích lũy (phát huy tác dụng trong thời gian dài), chúng làm gia tăng số lượng và chất lượng tài sản cố định, gia tăng giá trị tài sản cố định cho nền kinh tế quốc dân và là nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Vốn đầu tư phát triển được huy động từ nhiều nguồn như: vốn ngân sách Nhà nước, vốn doanh nghiệp Nhà nước, vốn doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vốn tín dụng, vốn FDI, vốn ODA...

- Trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần không hạn chế về quy mô, số lượng và lĩnh vực hoạt động thì tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển của tài chính công có xu hướng giảm về số tương đối nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối.

## **1.2. Nguồn vốn và quá trình tích lũy vốn đầu tư:**

### *1.2.1. Nguồn vốn đầu tư:*

Nguồn vốn đầu tư bao gồm:

#### 1.2.1.1. Nguồn vốn đầu tư trong nước: bao gồm:

- Vốn của ngân sách Nhà nước.
- Vốn của doanh nghiệp Nhà nước.

- Vốn của doanh nghiệp tư nhân, cá thể.
- Các loại vốn tín dụng.
- Vốn khác.

1.2.1.2. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài: bao gồm:

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).
- Vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài như: vốn ODA, vay từ ngân hàng thế giới, ngân hàng phát triển châu Á...
- Vốn khác.

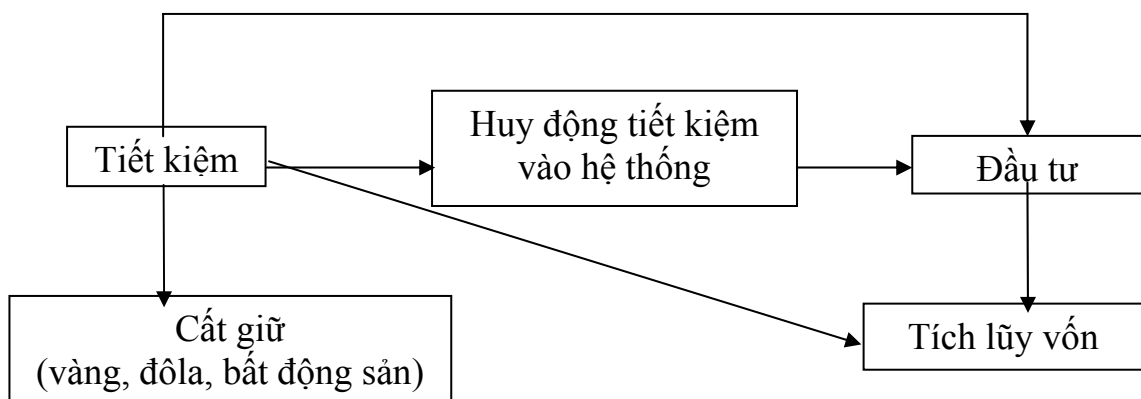
1.2.2. Quá trình tích lũy vốn đầu tư:

Quá trình tích lũy vốn được chia thành 3 khâu đó là:

- Tiết kiệm.
- Huy động tiết kiệm và hệ thống tài chính.
- Đầu tư.

Tiết kiệm nói lên tiềm năng của sự gia tăng vốn. Nếu tiết kiệm được nhưng lại ở dưới dạng vàng, ngoại tệ mạnh, bất động sản... để cất giữ thì tiềm năng về sự gia tăng vốn đó không được thực hiện, không được phát huy. Tiềm năng này chỉ được thực hiện khi tiết kiệm được chuyển hóa thành đầu tư thông qua hệ thống tài chính hoặc trực tiếp chuyển thành đầu tư.

### Quy trình tích lũy vốn



- Huy động vốn qua các thể chế tài chính là một kênh quan trọng để thu hút tiết kiệm của các cá nhân, tổ chức không trực tiếp tiến hành đầu tư sản xuất, kinh doanh.

- Đầu tư sẽ là tăng vốn cho nền kinh tế và là một trong những yếu tố quyết định đến GDP tiềm năng và tăng trưởng kinh tế.

Do vậy, khi đề cập đến các giải pháp về vốn cho tăng trưởng, phải đề cập đến cả 3 khâu là nâng cao tiết kiệm tức nâng cao tiềm năng, chuyển tiềm năng thành đầu tư một cách tối đa và có hiệu quả, qua các kênh trực tiếp và gián tiếp. Tác động liên hoàn của 3 khâu này là: đầu tư hiệu quả sẽ nâng tích lũy, tăng tiết kiệm, huy động tốt thì đầu tư tăng lên.

Tiết kiệm trong nước có thể chia thành 2 nguồn chính: tiết kiệm của tư nhân và tiết kiệm của Chính phủ.

#### 1.2.2.1. Tiết kiệm và đầu tư ở khu vực tư nhân:

##### a) Tiết kiệm của tư nhân:

Tiết kiệm chính là phần còn lại của thu nhập sau khi chi cho tiêu dùng. Do đó, khi nghiên cứu tiết kiệm các nhà kinh tế học thường nghiên cứu gián tiếp thông qua hành vi tiêu dùng của hộ dân cư.

Những động cơ chính tác động đến hành vi tiết kiệm:

- Động cơ tiết kiệm nhằm điều hòa tiêu dùng trong cả chu trình cuộc sống: những nghiên cứu gần đây cho thấy tiêu dùng (hay tiết kiệm) phụ thuộc vào thu nhập hiện tại, thu nhập tương lai dự tính, của cải tích trữ, bản tính tiết kiệm và lãi suất thực. Bản tính tiết kiệm được hiểu là sự hy sinh tiêu dùng hiện tại đến một mức nào đó để đổi lấy sự gia tăng tiêu dùng trong tương lai. Điều này đôi khi được dùng để giải thích sự hình thành tầng lớp tư bản ở các nước theo kinh tế thị trường. Theo giả thuyết kỳ vọng hợp lý, thu nhập tương lai dự tính cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến các quyết định tiêu dùng.

- Tiết kiệm nhằm đề phòng bất trắc: động cơ này gắn liền với bản chất ngại mạo hiểm và rủi ro của tuyệt đại đa số dân chúng trong môi trường cuộc sống như không chắc chắn về thu nhập (thất nghiệp, mất mùa...), không chắc chắn về các khoản chi tiêu (tai nạn, bệnh tật...).

- Động cơ để lại tài sản thừa kế cho thế hệ sau càng lớn thì nhu cầu tiết kiệm càng cao.

Ở những nước phát triển, hệ thống bảo hiểm xã hội tốt và khả năng cho vay của ngân hàng lớn, động cơ tiết kiệm để điều hòa tiêu dùng cho cả chu trình cuộc sống là mạnh nhất. Còn ở những nước đang phát triển, động cơ tiết kiệm để phòng bất trắc chiếm ưu thế, do ở các nước này thu nhập đầu người thấp, không ổn định, hệ thống bảo hiểm xã hội chưa phát triển.

b) Đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân:

Doanh nghiệp tư nhân sẽ quyết định hành vi đầu tư trực tiếp của mình dựa vào các yếu tố chính sau:

- Lãi suất thực: lãi suất thực phản ánh giá của đồng vốn, lãi suất thực càng cao thì vốn càng đắt và nếu các điều kiện khác không đổi thì sẽ làm giảm nhu cầu đầu tư.

- Lượng lao động và vốn vật chất hiện có: nhu cầu đầu tư tỷ lệ thuận với số lượng lao động sẵn có và tỷ lệ nghịch với lượng vốn vật chất hiện có của doanh nghiệp, nếu các điều kiện khác không đổi.

- Cơ hội đầu tư (câu sản phẩm, cơ chế đầu tư, chính sách phát triển công nghệ...) càng nhiều, lợi nhuận sản xuất sẽ càng tăng và do đó nhu cầu đầu tư cũng tăng.

- Ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát thấp...) sẽ làm giảm rủi ro cho các nhà đầu tư và do đó, có tác dụng mạnh đến việc khuyến khích đầu tư.

1.2.2.2. Tiết kiệm và đầu tư của ngân sách Nhà nước:

Ngân sách Nhà nước là công cụ để Chính phủ có thể duy trì bộ máy hoạt động của mình và tiến hành các chính sách kinh tế thông qua các chính sách phân phối lại và đầu tư.

- Tiết kiệm của ngân sách cho tích lũy và đầu tư: tiết kiệm của ngân sách bằng thu ngân sách trừ đi phần chi thường xuyên. Tùy điều kiện kinh tế, khả năng, tổ chức bộ máy Chính phủ của mỗi nước mà tỷ trọng chi tiêu thường xuyên và tỷ trọng chi cho tích lũy và đầu tư phát triển khác nhau.

Một chỉ tiêu khác cũng rất quan trọng nhưng không đo lường được là chất lượng đầu tư của Chính phủ. Trong nền kinh tế thị trường, đầu tư của Chính phủ tập

trung cho cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng. Một trong những phương pháp đo chất lượng của đầu tư Chính phủ là sử dụng phương pháp định lượng, như bảng cân đối liên ngành để xác định những nút cổ chai, tức là những sản phẩm mà đầu tư vào đó sẽ đem lại hiệu quả cao nhất.

- Tác động qua lại giữa tiết kiệm, đầu tư của ngân sách với tiết kiệm đầu tư trong nước:

Nhà nước có thể tăng chi cho đầu tư phát triển bằng cách tăng thu hoặc giảm chi thường xuyên, hoặc vay trong và ngoài nước. Nếu Nhà nước vay trong nước để trang trải các khoản chi cho đầu tư phát triển thì tổng đầu tư xã hội thường không thay đổi mà chỉ có sự thay đổi cơ cấu giữa đầu tư tư nhân và đầu tư Nhà nước. Nếu giảm chi thường xuyên hoặc vay nước ngoài để đầu tư cho hạ tầng cơ sở thì sẽ làm tăng tổng mức đầu tư xã hội. Tuy nhiên, việc giảm chi thường xuyên hoặc vay nước ngoài để đầu tư cho cơ sở hạ tầng không phải lúc nào cũng thực hiện được.

Do vậy, đối với những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước chủ động bỏ vốn, thì vai trò kích thích của Nhà nước dưới dạng vốn “mồi” có tác dụng rất lớn đối với việc thu hút các nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thế nhưng, việc cải cách cơ cấu đầu tư đôi khi có tác động làm thay đổi hành vi tiết kiệm và đầu tư của các khu vực khác ngoài ngân sách. Chẳng hạn việc đẩy mạnh đầu tư Nhà nước cho hạ tầng cơ sở, đặc biệt là đầu tư vào những điểm nút cổ chai sẽ có tác động kích thích tiết kiệm và đầu tư của khu vực tư nhân và kể cả khu vực đầu tư nước ngoài.

1.2.2.3. Mối quan hệ giữa ngân sách Nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước:

Vì Nhà nước là chủ sở hữu của các doanh nghiệp Nhà nước nên mối quan hệ giữa ngân sách Nhà nước và đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước khá đặc biệt. Lý thuyết và thực tế cho thấy rằng Nhà nước không nên đầu tư tràn lan mà chỉ tập trung có chọn lọc vào một số ngành then chốt để nắm giữ vai trò chủ đạo và đầu tư vào hạ tầng cơ sở nơi mà cơ chế thị trường có khuyết tật.

Để tăng kinh phí cho đầu tư phát triển và tăng hiệu quả đầu tư, Nhà nước cần đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp, nắm những ngành then chốt, còn lại thực hiện cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước, để tập trung vốn cho các lĩnh vực cần thiết cũng như đầu tư cho nguồn nhân lực.

#### 1.2.2.4. Huy động vốn nhàn rỗi thông qua hệ thống tài chính:

Chỉ một phần tiết kiệm trong công chúng là được dùng cho đầu tư trực tiếp, phần còn lại nằm dưới dạng nhàn rỗi. Muốn tận dụng nguồn vốn này, cần có những tiền đề kinh tế và thể chế để thu hút qua hệ thống tài chính.

- Tiền đề kinh tế: ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách hệ thống ngân hàng, có chính sách tỷ giá phù hợp nhằm củng cố niềm tin của dân vào đồng tiền Việt Nam là tiền đề để thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ngoài ra, việc duy trì mức lãi suất thực dương cũng là yếu tố quan trọng để khuyến khích dân cư gửi tiết kiệm vào ngân hàng.

- Tiền đề thể chế: thay vì cất giữ vàng, đôla hoặc các hàng hóa có giá trị khác, người dân sẽ gửi tiết kiệm nhiều hơn nếu tin vào hệ thống huy động vốn: hệ thống các thể chế tài chính. Do vậy, cần cải tổ triệt để hệ thống thể chế này sao cho thuận lợi, có khả năng cung cấp các dịch vụ tài chính có chất lượng cao, nhằm tạo cho người dân có thói quen sử dụng các dịch vụ ngân hàng và tài chính đó.

### **1.3. Vai trò của vốn đầu tư phát triển:**

- Tăng tiềm lực của nền kinh tế quốc dân. Vốn đầu tư phát triển sẽ có tác dụng đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và dẫn đến tăng lợi tức quốc gia. Việc tăng lợi tức quốc gia lại đẩy mạnh việc tạo lập vốn tiếp tục thông qua doanh lợi và tiết kiệm, đầu tư ở mức cao hơn. Tiến trình này được diễn ra theo con đường tích tụ. Quá trình đầu tư phát triển - tạo vốn tiếp tục diễn ra sẽ làm tăng tiềm lực của nền kinh tế quốc dân.

- Phục vụ cho các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Quá trình phát triển của xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên, của cải, hệ thống quản lý... Phát triển kinh tế - xã hội không thể tự vận động đi lên nếu không có vốn hoặc thiếu vốn, cũng như nếu không có sự tạo vốn hoặc tích tụ vốn.

- Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Công nghiệp hóa - hiện đại hóa là thực hiện sự tăng tốc, tăng tỷ trọng hoạt động sản xuất công nghiệp cùng với quá trình không ngừng đổi mới kỹ thuật - công nghệ và hiện đại hóa toàn nền kinh tế nói chung. Để thực hiện vấn đề này thì điều đầu tiên là phải có vốn và với số lượng rất lớn.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong nông nghiệp và nông thôn. Trong điều kiện kinh tế Việt Nam hiện nay, nông nghiệp còn lạc hậu, phương tiện sản xuất còn thô sơ, sản phẩm làm ra được bán chủ yếu ở dạng sơ chế, hàm lượng kỹ thuật thấp. Do đó, để thay đổi phương tiện sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm làm ra thì rất cần vốn đầu tư.

Như vậy, vốn đầu tư là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài chính sách đúng, chiến lược tối ưu... thì vốn là điều kiện, là công cụ tất yếu để thực thi những định hướng thành hiện thực là kinh tế - xã hội cùng phát triển.

#### **1.4. Chính sách huy động vốn của các nước đang phát triển:**

##### *1.4.1. Đặc trưng thị trường tài chính tại các nước đang phát triển:*

- Vì thu nhập thấp nên nguồn tiết kiệm có hạn, hơn nữa, còn khoảng cách rất xa giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, lãi suất tiết kiệm thấp không hấp dẫn người dân tiết kiệm.

Đây là một nguyên nhân căn bản làm một số lượng lớn của cải trong dân tồn tại dưới dạng kim loại quý hiếm hoặc vật dụng có giá trị hoặc nhà, đất... mà không được đưa vào đầu tư sản xuất.

- Việc thiếu thông tin về giá cả và số lượng nguồn vốn đã làm giảm khả năng tích tụ vốn của nền kinh tế, khả năng định hướng nguồn vốn tiết kiệm một cách hiệu quả.

- Thị trường không phong phú, manh mún, quy mô nhỏ, thể chế, công cụ tài chính chưa đa dạng. Do vậy, lượng các giao dịch xảy ra không đủ để đo lường được chi phí cơ hội của các loại hình vốn thay thế.



- Rủi ro thường xảy ra đối với các tài sản tài chính, việc chuyển đổi sang tiền mặt của các khoản tiền gửi còn gặp nhiều khó khăn, chính sách của Chính phủ lại hay thay đổi mà không được báo trước. Những biến đổi này, dù là về chính trị hay kinh tế đều ảnh hưởng đến hệ thống tài chính, nhất là trong bối cảnh cơ cấu lãi suất không được tự do thay đổi theo sự dao động của tỷ giá hối đoái và lạm phát.

*1.4.2. Chính sách khuyến khích tiết kiệm tư nhân của các nước đang phát triển:*

Các nước đang phát triển thường thông qua các công cụ, chính sách gián tiếp khuyến khích việc tiết kiệm của dân cư:

1.4.2.1. Chính sách thuế:

Chính phủ thường thông qua chính sách thuế để tác động đến tỷ suất thu hồi vốn, từ đó khuyến khích tiết kiệm. Tuy nhiên, trên thực tế, việc giảm hay tăng thuế làm tăng hay giảm hiệu suất của vốn đầu tư lại không rõ ràng. Ví dụ như việc nâng cao lãi suất tiết kiệm do giảm thuế thu nhập liệu có góp phần tăng hay lại khiến người dân hạn chế tiết kiệm? Vì với tỷ suất thu hồi vốn cao hơn, người dân chỉ cần tiết kiệm ít hơn trước đây mà vẫn giữ được mức tiêu dùng như dự kiến.

Tuy nhiên, nếu sử dụng chính sách thuế để kích thích tiết kiệm thường làm giảm nguồn thu ngân sách, đòi hỏi tăng nguồn thu khác hoặc giảm chi tiêu của Chính phủ hoặc bị thâm hụt ngân sách. Nếu việc cắt giảm chi tiêu này thuộc phần chi thường xuyên của ngân sách thì giảm thuế lại có tác động tích cực, còn nếu thuộc phần chi đầu tư của Chính phủ thì chưa chắc đã có lợi cho toàn bộ nền kinh tế.

1.4.2.2. Chính sách lãi suất:

Như đã nói ở trên, ảnh hưởng của lãi suất đối với tiết kiệm rất nhỏ, đặc biệt ở các nước phát triển. Ở các nước đang phát triển, ảnh hưởng này có lớn hơn. Tuy nhiên, tác động chính của việc duy trì lãi suất thực dương là nhằm đảm bảo cho người gửi tiết kiệm không bị mất vốn do lạm phát. Vì vậy, họ sẽ giữ tiết kiệm dưới dạng tiền gửi ngân hàng hơn là các tài sản khác (vàng, ngoại tệ, bất động sản...), dù không bị ảnh hưởng bởi lạm phát.

#### 1.4.2.3. Chính sách ổn định môi trường kinh tế vĩ mô:

Môi trường ổn định, kiềm chế lạm phát, ngoại hối được kiểm soát là một điều kiện hết sức quan trọng, đồng thời là trọng tâm của các chính sách tài chính ở các nước đang phát triển, nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn, tăng khả năng tích lũy.

#### 1.4.3. Chính phủ thực hành tiết kiệm:

Vì các thể chế tài chính trung gian hoạt động kém, thiếu một thị trường vốn hoàn hảo, Chính phủ các nước đang phát triển thường chủ động dành một phần ngân sách để sẵn sàng cung cấp như một nguồn vốn tín dụng mềm, tăng thêm niềm tin cho khu vực tư nhân vào hệ thống tài chính.

Đầu tư của Nhà nước với tư cách là một phần bù cho đầu tư tư nhân sẽ góp phần nâng tổng cầu hàng hóa tư nhân, kéo theo tăng cầu về dịch vụ và yếu tố đầu vào. Bằng cách đó, sản lượng của các ngành đều tăng lên và nguồn tiết kiệm tích lũy đầu tư cũng sẽ tăng lên.

### 1.5. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam:

Theo kinh nghiệm của các nước đang phát triển cho thấy, trong thời kỳ đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, thì nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư toàn xã hội. Ở giai đoạn này, do khu vực kinh tế tư nhân còn yếu trong khi chính sách thu hút vốn đầu tư chưa hoàn thiện, môi trường kinh tế chưa ổn định nên Nhà nước phải tăng cường quy mô vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để tạo đà cho tiến trình công nghiệp hóa. Đi đôi với sự gia tăng quy mô thì cơ cấu chi đầu tư cũng rất đa dạng để đáp ứng với nhu cầu thực tiễn đặt ra, như chi hỗ trợ, chi thực hiện các chương trình, mục tiêu kinh tế - xã hội... Quy mô chi đầu tư phát triển của Nhà nước sẽ giảm dần theo mức độ thành công của chiến lược công nghiệp hóa và mức độ phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Khi đó, chi đầu tư phát triển của Nhà nước chủ yếu tập trung vào điều chỉnh nhằm đạt tới sự ổn định của kinh tế vĩ mô và các khoản chi cho vay chỉ định, chi thực hiện chương trình mục tiêu kinh tế - xã hội sẽ được cắt giảm.

## Chương 2

# THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2000-2005

### 2.1. Tiềm năng kinh tế:

#### 2.1.1. Vị trí địa lý - tiềm năng kinh tế xã hội:

An Giang là một tỉnh Tây Nam của Tổ quốc, nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa hai dòng sông Tiền, sông Hậu và dọc theo hữu ngạn sông Hậu. Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài gần 100 km (có cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên thuộc huyện Tịnh Biên và cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương thuộc huyện Tân Châu và khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình thuộc huyện An Phú), phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ.

Diện tích toàn tỉnh là 3.406 km<sup>2</sup>, bằng 1,05% diện tích toàn quốc và bằng 8,71% diện tích toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long (đứng thứ 4 trong vùng). Hiện có 11 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và 9 huyện là An Phú, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên và Tân Châu với 154 đơn vị xã, phường, thị trấn. Đường bộ với trục chính là Quốc lộ 91 nối với Quốc lộ 2 của Campuchia; sông Tiền và sông Hậu là những tuyến giao thông đường thủy quan trọng tạo nên một hệ thống giao thông nối các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long với các nước Campuchia, Lào, Thái Lan và vùng biển Đông. Đây là một điều kiện hỗ trợ cho việc mở cửa, hội nhập và phát triển của toàn vùng với các nước trong khu vực ASEAN.

Với 73% diện tích là đất phù sa màu mỡ từ hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, diện tích mặt nước ngọt lớn, An Giang có thế mạnh về sản xuất lúa gạo và thủy sản. Hiện nay, sản lượng lúa của An Giang lớn nhất toàn vùng (hơn 3 triệu tấn năm 2004); sản lượng khai thác thủy sản đứng thứ ba, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng theo địa phương lớn nhất toàn quốc.

Ngoài ra An Giang còn có rừng, núi và tài nguyên khoáng sản, những di tích văn hóa vật thể và phi vật thể là những điều kiện tốt để tỉnh có thể phát triển một nền kinh tế có tính chủ lực xen lẫn tính đa dạng. Ngoài những tiềm năng về khoáng sản, vùng núi An Giang còn có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa - lịch sử và hệ thống động thực vật phong phú là những điểm du lịch có khả năng thu hút được lượng khách du lịch lớn.

Tỉnh An Giang nằm trong khu vực mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt trong năm: mùa khô và mùa mưa. Riêng mùa mưa, nước lũ hàng năm ngập từ 1 - 2,5 m, đặc biệt có khu vực ngập tới hơn 3,5 m. Khí hậu, thủy văn của An Giang rất thuận lợi cho phát triển ngành nông, lâm, thủy sản; cần chú ý tới việc "sống chung với lũ", tranh thủ các nguồn lợi từ nguồn nước lũ như phù sa, việc điều chỉnh dòng chảy.

Tỉnh An Giang có 6 nhóm đất chính gồm 37 loại đất, trong đó nhóm đất phù sa ngọt và phù sa có phèn chiếm 72% diện tích tự nhiên. Phần lớn đất đai của An Giang rất màu mỡ, có độ thích nghi canh tác rộng, phù hợp với nhiều loại cây lương thực, cây ăn trái, một số cây công nghiệp nhiệt đới và một phần diện tích có khả năng dành cho chăn nuôi.

Về khoáng sản: tỉnh An Giang có các loại khoáng sản chủ yếu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng, với trữ lượng ước tính như sau: đá Granít: 7.046 triệu m<sup>3</sup> phân bố tại Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn; đá cát kết: 400 triệu m<sup>3</sup> ở Tri Tôn; sét gạch ngói: 40 triệu m<sup>3</sup> phân bố rải rác ở các huyện, thị trong tỉnh; cao lanh: khoảng 2,5 triệu tấn ở Tri Tôn; than bùn: trữ lượng khoảng 16,4 triệu tấn trong lòng sông Cỏ ở Tri Tôn, Tịnh Biên và một số khoáng sản khác như: cát núi, nước ngầm, nước khoáng...

### *2.1.2. Thực trạng kinh tế xã hội:*

#### *2.1.2.1. Quy mô kinh tế:*

Tổng GDP của An Giang năm 2004 theo giá thực tế là 15.604 tỷ đồng, bằng 11,8% toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long và gần bằng 2,2% so cả nước (năm 1995 lần lượt là 11,7% và 2,4%). Nếu so về quy mô trong cả nước thì năm 2004 An

Giang xếp thứ 7 (sau thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai và Thanh Hóa) và đứng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long.

#### 2.1.2.2. Tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1996-2003 của tỉnh An Giang vẫn duy trì ở mức cao hơn so cả nước (7,3%) nhưng chỉ cao hơn 1,05 lần và cao hơn 1,3 lần toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long (5,5%). Trong đó ngành nông, lâm, thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp bất ngờ ở mức 2,76%, ngành công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng khả quan ở mức 11,42% cao hơn so với cả nước, đáng chú ý nhất là sự tăng trưởng rất mạnh của ngành dịch vụ với mức 11,15% (gần gấp 2 lần so cả nước) và gấp gần 2,4 lần tốc độ tăng trưởng của khối ngành sản xuất.

**Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế của An Giang so cả nước và đồng bằng sông Cửu Long**

	Tốc độ tăng trưởng (%)			Tỷ lệ tốc độ tăng trưởng dịch vụ trên sản xuất (%)		
	1996-2000	2001-2003	1996-2003	1996-2000	2001-2003	1996-2003
Cả nước	6,95	7,06	6,99	0,72	0,85	0,77
Đồng bằng sông Cửu Long	6,25	5,07	5,81	0,74	1,00	0,83
An Giang	6,88	8,00	7,30	2,98	1,71	2,37
- Nông, lâm, thủy sản	1,96	4,10	2,76			
- Công nghiệp - xây dựng	11,36	11,52	11,42			
- Dịch vụ	11,61	10,39	11,15			

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê An Giang.*

#### 2.1.2.3. Cơ cấu kinh tế:

Nhìn tổng thể trong giai đoạn 1996-2004 về cơ cấu ngành thấy rằng: tỷ trọng của khối ngành nông, lâm, thủy sản đã từ 53,6% năm 1995 giảm xuống 37,9% năm 2003 (giảm 15,7 điểm phần trăm); tỷ trọng của khối ngành công nghiệp - xây dựng tăng chậm từ 11,73% năm 1995 tăng lên 11,98% năm 2004 (tăng 0,25 điểm phần trăm); dịch vụ tăng nhanh từ 34,68% năm 1995 tăng lên 50,12% năm 2004 (tăng gần 15,44 điểm phần trăm).

**Bảng 2. GDP và cơ cấu GDP tỉnh An Giang thời kỳ 1995-2004***Đơn vị: tỷ đồng.*

Chỉ tiêu	1995	2000	2004	Thay đổi sau 9 năm
<b>GDP</b>	<b>5.516,1</b>	<b>9.472,2</b>	<b>15.603,8</b>	
- Nông, lâm, thủy sản	2.955,9	3.937,3	5.913,4	
- Công nghiệp - xây dựng	647,1	1.057,9	1.869,8	
- Dịch vụ	1.913,1	4.477,0	7.820,7	
<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	
- Nông, lâm, thủy sản	53,59	41,57	37,90	-15,69
- Công nghiệp - xây dựng	11,73	11,17	11,98	+ 0,25
- Dịch vụ	34,68	47,26	50,12	+ 15,44

**Nguồn:** Thông báo tình hình kinh tế - xã hội năm 2004 (Cục Thống kê An Giang).

Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tính đến thời điểm ngày 31/12/2004, An Giang có 2.259 doanh nghiệp, trong đó có 10 doanh nghiệp Nhà nước; 2.245 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp Nhà nước đang được sắp xếp và đổi mới. Công tác sắp xếp lại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thời gian qua đang tiến triển và tiến độ còn chậm so với yêu cầu.

Hệ thống các đô thị của tỉnh với chức năng trung tâm của tỉnh, của từng khu vực và của huyện đã và đang được phát huy và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng. Kinh tế khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc được phát triển trên cơ sở khai thác các tiềm năng đặc biệt là du lịch.

## **2.2. Hiện trạng sử dụng các nguồn vốn:**

### *2.2.1. Tình hình tiết kiệm và sử dụng nguồn vốn các khu vực:*

Ở đây, ta xem xét cụ thể hành vi tiết kiệm của dân cư, cách sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp và đặt trong mối quan hệ với ngân sách.

#### 2.2.1.1. Đối với ngân sách:

Vốn ngân sách là một bộ phận trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh để tạo ra tăng trưởng kinh tế hàng năm. Mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng đầu tư trên địa bàn nhưng nó có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Đó là nguồn tài

chính quan trọng để đảm bảo cho các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế trên nhiều góc độ khác nhau như: kinh tế, xã hội, thị trường; cung cấp nguồn kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế; điều tiết và phân phối thu nhập; đồng thời đảm bảo thực hiện các chính sách xã hội như: giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội...

**Bảng 3. Số liệu thu - chi ngân sách tỉnh An Giang từ 2000-2004**

*Đơn vị tính: tỷ đồng.*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2000</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>
Tổng thu từ kinh tế trên địa bàn	793	829	920	1.165	1.563
Thu nội địa	763	788	882	1.098	1.468
Tổng chi	1.307	1.334	1.463	1.703	1.850
Trong đó:					
* Chi đầu tư	428	440	560	609	614
* Chi đầu tư/tổng chi (%)	32,7	33,0	38,3	35,7	33,2
* Chi thường xuyên	668	888	890	1.078	1.219
Chi/GDP (%)	13,7	13,2	12,4	12,9	11,8
Thu nội địa/GDP (%)	8,0	7,8	7,5	8,3	9,4
Tổng thu/GDP (%)	8,1	8,2	7,8	8,8	10,0

*Nguồn: Cục Thống kê An Giang.*

Qua số liệu tổng hợp trên có nhận xét như sau:

- Tổng thu từ kinh tế trên địa bàn của tỉnh hàng năm đều tăng. Trong số thu từ kinh tế trên địa bàn, thu nội địa chiếm đa số. Thu ngân sách của tỉnh tăng khá, tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn trên tổng GDP đạt bình quân 8,2%, cao hơn so với vùng đồng bằng sông Cửu Long (7,7%), nhưng vẫn thấp hơn nhiều so cả nước (22,4%).

- Tổng chi ngân sách năm 2003 là 1.703 tỷ đồng, chủ yếu là chi thường xuyên (hơn 60%), còn lại là chi đầu tư phát triển.

- Tỷ trọng chi thường xuyên có xu hướng tăng, đây là tín hiệu xấu trong chi tiêu trong ngân sách.

- Tỷ trọng chi đầu tư trong tổng chi ngân sách có xu hướng giảm hàng năm, tốc độ tăng chi đầu tư bình quân tăng chậm hơn tốc độ tăng chi thường xuyên, điều đó phản ánh tình hình giảm đầu tư tích lũy trong chi ngân sách.

**Bảng 4. Cơ cấu chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách hàng năm**

*Đơn vị tính: %.*

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng chi đầu tư	100	100	100	100	100
Trong đó:					
Công nghiệp	11,2	9,3	9,9	9,9	9,9
Nông nghiệp	17,6	14,2	18,9	17,3	17,2
Giao thông công chính	6,3	7,5	9,9	9,3	9,2
Giáo dục, văn hóa xã hội	5,6	8,3	5,7	6,0	6,0
Quản lý Nhà nước	1,9	2,3	1,1	2,0	2,0
Khác (xây dựng, y tế...)	57,4	58,4	54,5	55,5	55,7

*Nguồn: Cục Thống kê An Giang.*

Số liệu trên cho ta thấy nguồn vốn chi cho đầu tư xây dựng cơ bản tăng đều qua các năm cả về số tuyệt đối lẫn về tốc độ. Đầu tư của Nhà nước bước đầu có một số thay đổi theo chiều hướng tốt, đầu tư ngân sách tập trung cho phát triển nông nghiệp, tăng cường hệ thống thủy lợi phục vụ tăng diện tích cây trồng vật nuôi, đầu tư mở tuyến mới, mở rộng các trục giao thông chính, tăng xây dựng trường học, bệnh viện, trạm y tế... Một số công trình đầu tư đã phát huy tác dụng, làm tăng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật cho bước phát triển mới, quy mô đầu tư được tăng thêm đi đôi với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên đã làm tăng thêm cơ hội thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Đầu tư của ngân sách Nhà nước đã tạo những bước chuyển biến lớn trong quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế xã hội.

Nhìn chung, việc sử dụng vốn đầu tư Nhà nước thời gian qua có tác động tích cực trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đồng thời là nhân tố kích thích đầu tư của các thành phần kinh tế trong xã hội.

Tuy nhiên, trong quản lý đầu tư vẫn còn tình trạng lãng phí và kém hiệu quả, quan niệm về đầu tư còn đơn giản, chỉ chú trọng vào đầu tư xây dựng cơ bản để làm tăng tài sản cố định, chưa quan tâm nhiều đến việc đầu tư xây dựng cơ sở nguyên liệu, đầu tư cho con người, cũng như đầu tư cho khoa học, cho nghiên cứu, ứng



dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Hiệu quả vốn đầu tư còn thấp, không ít trường hợp đầu tư không hiệu quả, cơ chế cấp phát quản lý vốn còn mang tính bao cấp “xin cho”, tình trạng thất thoát, lãng phí trong xây dựng cơ bản còn xảy ra, định mức vật tư và đơn giá của các cơ quan chức năng ban hành không thực tế và không kịp thời, gây khó khăn cho việc triển khai thi công và công tác quản lý.

Tóm lại, nguồn vốn ngân sách chi đầu tư trong các năm qua tuy chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội (từ 15 - 30%) nhưng nó lại đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc định hướng và kích thích các thành phần kinh tế khác cùng bỏ vốn để đầu tư phát triển. Vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới là phải có các giải pháp cần thiết nhằm huy động tối đa nguồn lực từ ngân sách, đồng thời phải có định hướng chi đảm bảo tính hiệu quả, kích thích đầu tư cho toàn bộ nền kinh tế.

#### 2.2.1.2. Đối với doanh nghiệp:

Hiện nay, phần đóng góp của khu vực kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn và hiện diện trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tiễn, thành phần kinh tế này vẫn chưa thể hiện đúng vị thế của mình, mà cụ thể qua các hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước đang phản ánh rõ nét những tồn tại đó, nếu chậm giải quyết, vai trò của bộ phận này sẽ giảm dần. Bên cạnh đó, vai trò của kinh tế ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ ngày càng lớn.

Kinh tế Nhà nước bao gồm: doanh nghiệp Nhà nước, vốn góp của Nhà nước vào các doanh nghiệp khác, ngân sách Nhà nước, tài nguyên, đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà Nhà nước có thể sử dụng trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ cho mục tiêu phát triển. Tình trạng chung hiện nay là việc sử dụng lãng phí vốn liếng và của cải của Nhà nước còn phổ biến dưới nhiều hình thức, trước hết là ở các tổ chức kinh tế của Nhà nước, mà hệ quả là không thực hiện được vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế, không tương xứng với nguồn lực đang nắm giữ. Trong khi đó, nguồn lực và tài nguyên của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và nước

ngoài mặc dù chiếm vốn liếng nhỏ hơn khu vực kinh tế Nhà nước nhưng lại được sử dụng có hiệu quả hơn và góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

Mặc dù Nhà nước nắm giữ phần lớn tài sản, đất đai, song do sự phân tán các nguồn lực theo cấp quản lý, đồng thời do cơ chế chính sách sử dụng chưa rõ ràng, thiếu hiệu lực pháp lý nên đã gây lãng phí và kém hiệu quả trong sử dụng. Nếu tính hiệu quả sử dụng cụ thể thì chỉ có thể căn cứ vào một số chỉ tiêu như: tỷ trọng đóng góp trong GDP, mức đóng góp vào ngân sách Nhà nước, khả năng đầu tư, tức là chuyển dịch các nguồn lực mà hiện tại khu vực này đang nắm giữ thành vốn đầu tư phát triển.

Số liệu ở bảng dưới đây cho ta thấy vốn trong khu vực kinh tế Nhà nước, đặc biệt là ở doanh nghiệp Nhà nước còn nhiều, nhưng do sử dụng không hiệu quả nên việc tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thua xa khu vực ngoài quốc doanh. Cần phải có biện pháp sắp xếp và đổi mới để chuyển lượng vốn chưa được sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả trong khu vực kinh tế Nhà nước nhằm góp phần cao hơn trong tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, cần khuyến khích khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao hơn hiệu quả kinh tế của các khu vực này.

**Bảng 5. Tỷ trọng đóng góp GDP và thu ngân sách của các khu vực kinh tế trên địa bàn**

Đơn vị tính: %.

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
a) GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Khu vực kinh tế Nhà nước	13,9	14,5	13,9	14,4	14,6
- Khu vực ngoài quốc doanh	85,7	85,0	85,7	85,0	84,8
- Khu vực đầu tư nước ngoài	0,4	0,5	0,4	0,6	0,6
b) Tổng thu ngân sách (nội địa)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Thu từ các nguồn khác	52,5	45,3	43,7	42,2	46,2
- Thu từ các doanh nghiệp:	47,5	54,7	56,3	57,8	53,8
+ Khu vực kinh tế Nhà nước	28,0	31,9	32,6	33,8	32,0
+ Khu vực ngoài quốc doanh	19,4	21,6	22,1	22,9	21,2
+ Khu vực đầu tư nước ngoài	0,1	1,1	1,6	1,1	0,6

*Nguồn: Cục Thống kê An Giang.*

2.2.1.3. Đối với dân cư:

Với lượng thu nhập làm ra, sau khi tiêu dùng, người dân sẽ để dành, tiết kiệm hay đầu tư vào một mục đích nào đó. Tuy nhiên, quyết định tiết kiệm của người dân dưới hình thức nào để có thể đem lại lợi ích cho xã hội và cho bản thân họ mới là quan trọng.

Nhìn chung chỉ có khoảng 10% tiền tiết kiệm được đưa vào hệ thống tài chính, còn lại được cất giữ ở dạng khác, đặc biệt là dưới dạng vàng, ngoại tệ và đất đai.

Xu hướng ngoài xã hội gần đây cho thấy, người có thu nhập cao ngoài việc cất giữ dưới dạng vàng và ngoại tệ, họ còn tích lũy một phần không nhỏ dưới dạng bất động sản (nhà, đất); người có thu nhập cao thường có khuynh hướng tham gia đầu tư mua nhà, đất để đầu cơ nhằm hưởng chênh lệch khi giá đất tăng.

Như vậy, lượng tiết kiệm đã không được sử dụng tối đa cho đầu tư phục vụ phát triển kinh tế. Có 2 nguyên nhân cơ bản:

- Do thói quen sử dụng dịch vụ tài chính ở Việt Nam nói chung và ở An Giang nói riêng còn thấp. Người dân không tin tưởng vào các dịch vụ tài chính của các ngân hàng.

- Và vấn đề cơ bản là do cơ chế, chính sách kinh tế chưa ổn định để người dân tin vào đồng tiền Việt Nam và vào thể chế, hệ thống tín dụng ngân hàng mà họ có thể gửi tiền của mình.

### *2.2.2. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng các nguồn vốn đầu tư:*

Trong 5 năm qua, lượng vốn đầu tư trên địa bàn gia tăng nhanh, quy mô đầu tư ngày càng được mở rộng. Nếu như năm 2000, tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 38,5% GDP thì đến năm 2002 là 33,3% GDP và năm 2004 tăng lên 38,6% GDP. Chính sự gia tăng nhanh tổng vốn đầu tư đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trong 5 năm (2000-2004), vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện trên 22 ngàn tỷ đồng, xuất phát từ các nguồn đầu tư sau: vốn ngân sách, các loại vốn tín dụng, vốn của doanh nghiệp Nhà nước, vốn của doanh nghiệp tư nhân, vốn đầu tư nước ngoài và vốn khác.

**Bảng 6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư**

	Đơn	2000	2001	2002	2003	2004
	vị tính					
Tổng vốn đầu tư	tỷ đồng	2.606	2.702	3.253	3.642	3.825
	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a) Vốn trong nước	tỷ đồng	2.576	2.696	3.246	3.641	3.824
	%	98,8	99,7	99,8	100,0	100,0
Trong đó:						
Vốn ngân sách Nhà nước	%	15,4	14,1	31,4	26,8	26,8
Các loại vốn tín dụng	%	15,0	18,4	13,7	6,9	7,0
Vốn doanh nghiệp Nhà nước	%	2,7	1,2	1,6	4,4	4,4
Vốn DNTN	%	6,7	8,7	7,8	4,3	4,3
Vốn khác	%	59,0	57,3	45,3	57,6	57,5
b) Vốn nước ngoài	tỷ đồng	30	6	7	1	1
	%	1,2	0,3	0,2	0,0	0,0

*Nguồn: Cục Thống kê An Giang.*

Nhìn vào bảng trên ta thấy, nguồn vốn ngân sách mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng luôn đóng vai trò rất quan trọng và có tính chất quyết định, tạo tiền đề cho việc thu hút các nguồn vốn khác. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trong tổng đầu tư còn phụ thuộc vào khả năng thu ngân sách địa phương theo phân cấp của Chính phủ. Giai đoạn 2000-2004, tỷ trọng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trong tổng đầu tư có xu hướng tăng từ 15,4% lên 26,8% và tập trung chủ yếu để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội. Ngân sách tỉnh luôn ở trong tình trạng căng thẳng, không thể đáp ứng đủ các yêu cầu về đầu tư cho phát triển và các nhu cầu bức xúc về xã hội. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vẫn còn bị phân tán do phải đáp ứng quá nhiều nhiệm vụ không thể thoái thác được.

Trong khi đó, khoản thu từ đất đai, nhà ở và nhiều tài nguyên khác từ các loại dịch vụ công ích như: viện phí, học phí, cung cấp điện, nước... vẫn chưa được quản lý một cách chặt chẽ nên còn thất thoát và lãng phí lớn. Ngoài phần đầu tư trực tiếp bằng các nguồn vốn ngoài ngân sách, tỉnh đã huy động thêm sự đóng góp bằng tiền và sức lao động của nhân dân để xây dựng mới và cải tạo trường học, đường giao thông nông thôn, bệnh viện... dưới hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, được gọi là thực hiện xã hội hóa.

## **2.3. Đánh giá một số hình thức, biện pháp huy động vốn đã thực hiện:**

### *2.3.1. Huy động vốn qua ngân hàng:*

Hệ thống tài chính là mạch máu của nền kinh tế, nếu hoạt động của các tổ chức tài chính co lại thì nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng. Hệ thống tài chính hoạt động có hiệu quả, hay nói cách khác qua hoạt động của hệ thống tài chính có thể thấy được bộ mặt và hiệu quả của nền kinh tế.

Các thể chế tài chính ở Việt Nam hiện nay chủ yếu mới chỉ là các thể chế ngân hàng, chuyển từ hệ thống ngân hàng độc quyền sang ngân hàng 2 cấp từ năm 1988 trở lại đây. Và gần đây là sự ra đời của các Trung tâm giao dịch chứng khoán đã đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường mặc dù tốc độ phát triển của hệ thống thể chế tài chính đã có những dấu hiệu cho thấy sự chuyển biến khá năng động.

#### **2.3.1.1. Kết quả hoạt động của hệ thống ngân hàng:**

Thời gian qua, hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn của hệ thống ngân hàng bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan:

- Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản luật quan trọng, tạo pháp lý cho sự ra đời các tổ chức tín dụng, kể cả các tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Đã kịp thời xây dựng và ban hành các quy chế huy động vốn thích hợp, tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng thương mại đưa vào thị trường vốn nhiều hình thức huy động vốn đa dạng và phong phú, phù hợp với tình hình thực tế và có điểm tương đồng với các ngân hàng trên thế giới.

- Hệ thống ngân hàng thương mại thường xuyên được cải tiến, đồng thời áp dụng tổng hợp, linh hoạt nhiều hình thức huy động vốn, bao gồm cả bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ. Sự phát triển nhanh của hệ thống ngân hàng đã thúc đẩy tăng nhanh doanh số huy động của ngành ngân hàng.

Tại tỉnh An Giang vào những năm 1990 chỉ có 4 ngân hàng thương mại quốc doanh, thì đến nay đã có 12 ngân hàng thương mại quốc doanh, thương mại cổ phần và 24 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trên địa bàn tỉnh. Đã góp phần tích cực vào việc cung ứng vốn cho nền kinh tế.

### 2.3.1.2. Tồn tại của hệ thống ngân hàng:

Những kết quả trong việc huy động vốn đã góp phần quan trọng vào việc ổn định và thúc đẩy tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong những năm qua. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác huy động vốn hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

- Số vốn huy động được qua hệ thống tổ chức tín dụng chủ yếu là ngắn hạn, không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và chuyển đổi cơ cấu sản xuất của doanh nghiệp. Ngoài ra nhiều dấu hiệu gần đây cho thấy một bộ phận không nhỏ số vốn trong nước đã được huy động vào ngân hàng thương mại và đang ứ đọng, không thể chuyển thành vốn đầu tư được.

- Hình thức huy động vốn hiện nay của các ngân hàng chủ yếu tập trung dưới hình thức tiền gửi truyền thống. Các dịch vụ ngân hàng thông qua việc mở tài khoản tư nhân và phát hành séc cá nhân, các công cụ thanh toán hiện đại (thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, thanh toán điện tử...) tuy đã được hình thành nhưng kết quả còn hạn chế, nên khối lượng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng phương tiện thanh toán. Hệ thống tài chính ngân hàng của Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển sơ khai, thể hiện ở chỗ tiền mặt vẫn là phương tiện thanh toán chủ yếu, với tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán là 45%, so với mức trên dưới 10% ở các nước ASEAN. Hoạt động của các quỹ bảo hiểm và các dịch vụ tài chính chưa được phát huy, chưa chuyển được thành vốn đầu tư phát triển. Mặt khác, tỷ trọng vốn huy động dài hạn ở các ngân hàng thương mại còn thấp, không tương xứng với nhu cầu đầu tư dài hạn ngày càng phát triển của đất nước. Ngoài ra, còn một lượng tiền rất lớn nằm ngoài hệ thống thể chế tài chính chính thức, một phần trong số đó được chuyển vào đầu tư, một phần chu chuyển qua thị trường phi chính thức hoặc nằm ở dạng tài sản ngoại tệ mạnh.

- Cơ chế quản lý lưu thông tiền tệ đã tỏ ra chưa hợp lý với yêu cầu vừa đảm bảo duy trì ổn định kinh tế, vừa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững. Hệ thống các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác chưa đủ khả năng

thỏa mãn các yêu cầu cơ bản của người tiết kiệm, chưa làm tốt chức năng trung gian đầu tư.

- Số ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác tuy tăng về số lượng nhưng chất lượng và quy mô hoạt động còn hạn chế, mạng lưới kinh doanh chưa phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế. Đa đa số dân cư và doanh nghiệp chưa sử dụng dịch vụ ngân hàng cho các giao dịch mua bán và thanh toán, hệ thống thanh toán chưa thuận lợi và tin cậy, chi phí giao dịch còn cao.

- Hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nước bị cạnh tranh gay gắt bởi các ngân hàng nước ngoài. Xu hướng lựa chọn các ngân hàng nước ngoài để gửi tiền tiết kiệm ngày càng tăng. Điều này chứng tỏ niềm tin của người dân vào hệ thống ngân hàng trong nước có chiều hướng giảm sút.

#### 2.3.1.3. Nguyên nhân ảnh hưởng chất lượng tín dụng thời gian qua:

\* Về phía các tổ chức tín dụng:

- Chất lượng tín dụng thấp, cho vay, bảo lãnh với giá trị quá cao so với vốn tự có của doanh nghiệp, kiểm tra cho vay không chặt chẽ... dẫn đến tình trạng khi đến hạn không thu hồi được nợ vay, nợ dây dưa kéo dài khiến cho nhiều ngân hàng có tỷ trọng nợ quá hạn khá lớn.

- Chưa chú trọng đến công tác quảng cáo trên các phương tiện thông tin, cũng như chưa mở nhiều chi nhánh để tạo thuận tiện cho người dân gửi tiền tiết kiệm. Các chính sách về thu hút vốn đầu tư từ dân, những tiện ích ngân hàng, lợi ích của đất nước khi người dân góp tiền tiết kiệm vào ngân hàng... hầu như chưa được quảng bá rộng rãi.

- Một số tiện ích ngân hàng tuy đã được khai thác nhưng vẫn chưa phát triển rộng khắp. Việc sử dụng thẻ tín dụng đến nay vẫn chưa được phổ biến rộng rãi đến mọi tầng lớp dân cư; việc sử dụng thẻ chủ yếu dành cho người có thu nhập cao hoặc khách vắng lai, khách du lịch nước ngoài. Các dịch vụ ký thác tài sản, rút tiền tự động... chưa phát triển rộng khắp.

- Thủ tục ở các ngân hàng còn chậm và nhiều khâu làm hạn chế việc người dân sử dụng các tiện ích ngân hàng.

\* Về phía người đi vay:

- Năng lực và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của khách hàng còn hạn chế.

Một số doanh nghiệp khi vay, lập phương án kinh doanh hiệu quả cao nhưng do không dự kiến hết được những biến động của thị trường nên bị thua lỗ. Nhiều trường hợp sử dụng vốn sai mục đích.

- Các đơn vị chiếm dụng vốn lẫn nhau kể cả vốn vay ngân hàng.

- Vay vốn ngắn hạn nhưng sử dụng vào đầu tư xây dựng cơ bản, thậm chí dùng tiền vay ngắn hạn để mua bất động sản... Khi giá đất biến động, thị trường địa ốc đóng băng thì tài sản thế chấp bằng đất đai, nhà cửa không còn giữ nguyên giá trị cũ.

\* Về phía người gửi:

- Do tâm lý thích cất giữ tiền mặt và hiện vật trong nhà nên nhiều người không muốn gửi tiền vào ngân hàng.

- Người dân chưa có thói quen sử dụng các tiện ích của ngân hàng do nghiệp vụ ngân hàng của ta chưa cao và chưa phong phú. Hiện nay, các ngân hàng trong nước, ngoài việc thu tiền gửi tiết kiệm của dân chỉ thực hiện những dịch vụ chủ yếu đối với doanh nghiệp, những tiện ích ngân hàng dành cho các cá nhân còn bỏ trống. Nhiều người không muốn cất giữ tiền mặt với số lượng lớn nhưng cũng tỏ ra dè dặt khi gửi tiền vào ngân hàng vì sợ ngân hàng hoạt động không hiệu quả thì mất tiền.

- Sự trượt giá là một trong những yếu tố làm hạn chế việc gửi tiền vào ngân hàng. Đồng tiền Việt Nam tuy đã ổn định, nhất là trong những năm gần đây tỷ lệ trượt giá của đồng tiền đã thấp hơn so với lãi suất tiền gửi nhưng vẫn chưa tạo được lòng tin ở người dân. Nhiều người vẫn còn xem việc chuyển tiền đồng Việt Nam thành các tài sản có giá trị bền vững như vàng, ngoại tệ mạnh, các hiện vật có giá trị... là an toàn hơn so với việc gửi tiền vào ngân hàng hoặc đầu tư vào các loại chứng khoán có giá trị khác.

- Môi trường đầu tư cũng ảnh hưởng đến việc gửi tiền của người dân. Trong khi Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đang tìm giải pháp để thu hút vốn từ dân thì



lại xảy ra hàng loạt vấn đề liên quan đến hoạt động yếu kém của ngân hàng, hoặc các vụ án kinh tế lớn đều có liên quan đến ngân hàng.

### 2.3.2. Hình thức thuê mua tài chính:

Thuê mua tài chính là một hoạt động tín dụng trung, dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị và các động sản khác. Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị và động sản theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian thuê đã được hai bên thỏa thuận và không được hủy bỏ hợp đồng trước thời hạn. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền chuyển sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng.

#### 2.3.2.1. Những ưu điểm của hình thức thuê mua tài chính:

- Do không cần tài sản thế chấp nên tín dụng thuê mua là loại hình tài trợ phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ít vốn mà vẫn có thể mở rộng sản xuất kinh doanh. Bản thân tín dụng thuê mua được đảm bảo chắc chắn, an toàn hơn hình thức thế chấp tài sản khi vay vốn ngân hàng. Bởi những máy móc, thiết bị thuê mua tài chính trong thời hạn quy định vẫn thuộc sở hữu của bên cho thuê, bên thuê sử dụng có sự kiểm soát của bên cho thuê.

- Do tồn tại dưới hình thức “hiện vật hóa” nên gạt bỏ được nhiều trở ngại trong quan hệ tín dụng - tiền tệ, trách nhiệm các bên rõ ràng hơn và việc đổi mới công nghệ cũng nhanh hơn. Người thuê có thể chủ động trong việc lựa chọn người cung cấp máy móc, thiết bị hoặc nhờ công ty thuê mua tư vấn và các nhà cung cấp thiết bị.

- Lịch trả tiền thuê được tính toán linh hoạt, cho phép hầu hết các dự án đầu tư vào tài sản cố định có được khả năng tự duy trì hoạt động mà không cần thêm một nguồn tài chính nào khác. Thuê mua tài chính cũng không ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ trên vốn của doanh nghiệp đi thuê, giúp cho đơn vị dự báo khả năng vay nợ khi có yêu cầu.

#### 2.3.2.2. Những hạn chế:

Bên cạnh những thuận lợi thì thuê mua tài chính cũng có những hạn chế nhất định:

- Lãi và lệ phí tín dụng thuê mua thường cao hơn so với lãi suất cho vay tín dụng trung, dài hạn. Do vậy, sau khi thuê tài sản, nếu người thuê sử dụng không hiệu quả sẽ khó có khả năng thanh toán tiền thuê và tiền lãi cho người cho thuê.

- Vì hợp đồng thuê không thể hủy ngang nên người đi thuê buộc phải thanh toán tiền thuê cho đến khi hết thời hạn hợp đồng. Nếu tài sản đi thuê vì lý do nào đó không sử dụng được nữa thì người đi thuê vẫn phải trả tiền thuê.

- Một bất lợi nữa của tín dụng thuê mua là thời gian thuê ngắn hơn thời gian sử dụng tài sản. Do đó, người đi thuê phải khấu hao nhanh, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Ngoài ra, tín dụng thuê mua cũng như các hình thức tín dụng khác cũng có những rủi ro từ phía người đi vay (người thuê mua), từ người cung cấp thiết bị, từ việc thay đổi chính sách lãi suất, tỷ giá, biến động giá cả... và những rủi ro bất khả kháng mà tất cả cùng phải gánh chịu.

Tại tỉnh An Giang, hình thức thuê mua tài chính này chưa thực hiện nhiều. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện công việc này vẫn còn một số vấn đề cần tháo gỡ về cơ chế chính sách:

+ Chưa có văn bản pháp lý về xác định quyền sở hữu tài sản.

+ Việc tính thuế trước bạ (khi chuyển đổi sở hữu tài sản) đối với dịch vụ cho thuê tài chính bị tính trùng lặp hai lần, mặc dù chỉ có một doanh nghiệp duy nhất sử dụng. Đề nghị có mức thuế hợp lý nhằm khuyến khích phát triển các doanh nghiệp sử dụng hình thức này để đầu tư đổi mới máy móc thiết bị.

### *2.3.3. Huy động vốn trên thị trường trái phiếu, cổ phiếu:*

Hiện nay, các doanh nghiệp đã thực hiện cổ phần tương đối nhiều nhưng số lượng doanh nghiệp niêm yết tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán còn khiêm tốn. Tuy thị trường đã xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính song việc đầu tư qua trái phiếu, cổ phiếu vẫn còn là mới mẻ không chỉ đối với tỉnh An Giang mà còn

đối với cả nước, người dân chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực này. Qua thực tế, thị trường trái phiếu, cổ phiếu ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Quy mô thị trường nhỏ bé, số lượng trái phiếu, cổ phiếu ít và chưa được phổ biến đầy đủ, rộng rãi trong dân chúng. Trong cơ cấu chứng khoán phát hành chủ yếu là trái phiếu Chính phủ (trái phiếu Kho bạc Nhà nước).

- Thời hạn phát hành ngắn (thường là từ 1 đến 3 năm), mệnh giá thấp. Mục đích phát hành trái phiếu chủ yếu là cân đối tạm thời những mất cân đối trước mắt, phát hành đợt sau để trả đợt trước, thời gian chu chuyển của đồng tiền chỉ thích ứng với vốn lưu động, chưa đáp ứng nhu cầu vốn trung, dài hạn.

- Tuy đã thành lập các Trung tâm giao dịch chứng khoán nhưng số lượng các công ty tham gia niêm yết chứng khoán chưa nhiều, các nhà đầu tư kể các các công ty cổ phần còn ở bước thăm dò chứ chưa thực sự tham gia.

#### *2.3.4. Phương thức tạo vốn từ quỹ nhà, đất:*

##### *2.3.4.1. Đất đô thị:*

Theo số liệu sơ bộ kiểm tra đất công trên địa bàn thành phố Long Xuyên thì diện tích đất của các cơ quan cấp tỉnh quản lý là 1,1 triệu m<sup>2</sup>, thành phố quản lý là 420.700 m<sup>2</sup> và cấp xã quản lý là 705.000 m<sup>2</sup>. Đáng chú ý là trong 705.000 m<sup>2</sup> do cấp xã quản lý thì có hơn 470.000 m<sup>2</sup> đất là kênh mương, bãi bồi, đất trống chưa có kế hoạch sử dụng.

##### *2.3.4.2. Bán nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước:*

Theo báo cáo của Sở Tài chính, cấp tỉnh đang quản lý còn 34 danh mục nhà, đất thuộc diện đang cho thuê hoặc thuộc diện dôi dư cần xử lý. Tuy nhiên, từ năm 2003 đến nay, mới bán được 20 danh mục nhà, đất và thu được hơn 37 tỷ đồng. Còn 14 danh mục nhà, đất chưa bán được với giá trị khoảng 40 tỷ đồng.

Nhìn chung, nguồn vốn thu được từ tiền bán nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước trong thời gian qua là một nguồn vốn góp phần cải tạo hạ tầng về nhà ở cho người dân của tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn nguồn vốn nằm ở nhà, đất này nhưng chưa được huy động để phục vụ đầu tư phát triển.

#### *2.3.5. Công tác cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:*

Từ khi có Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 11/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giai đoạn 2003-2005, tỉnh An Giang đã thực hiện sắp xếp, đổi mới. Đến cuối năm 2005 đã giảm từ 34 doanh nghiệp xuống còn 10 doanh nghiệp, đạt 71% số lượng doanh nghiệp theo kế hoạch phải sắp xếp, đổi mới. Số tiền thu được từ cổ phần hóa hơn 100 tỷ đồng. Đây là một trong những nguồn vốn quan trọng trong việc đầu tư mở rộng các doanh nghiệp Nhà nước.

Kết quả cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước cho thấy:

- Đây là việc xã hội hóa nguồn vốn, huy động các nguồn vốn trong xã hội đầu tư vào doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư tái sản xuất mở rộng, đầu tư chiều sâu để đổi mới công nghệ.

- Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước không những tạo điều kiện huy động được nguồn vốn nhân rồi trong dân mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã thực hiện cổ phần hóa, hầu hết các doanh nghiệp này hoạt động đều đạt hiệu quả hơn so với trước.

- Cổ phần hóa là bước đầu chuẩn bị hàng hóa cho việc thành lập thị trường vốn, thị trường trái phiếu, cổ phiếu (thị trường chứng khoán).

Tuy nhiên, tiến độ thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện còn chậm. Đến nay, có 5 doanh nghiệp đã có quyết định thực hiện sắp xếp, đổi mới nhưng vẫn chưa hoàn thành và 5 doanh nghiệp mới bắt đầu các bước xác định giá trị doanh nghiệp. Tỷ lệ cổ phiếu của các doanh nghiệp bán ra cho dân cư còn thấp. Do đó, không huy động được bao nhiêu vốn trong dân.

Tóm lại, qua phân tích thực trạng huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh thời gian qua, chúng ta dễ dàng nhận thấy hiện tượng thiếu vốn, nhất là thiếu vốn trung, dài hạn là phổ biến. Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, vẫn còn lãng phí; còn nhiều nguồn vốn chưa được huy động vào việc đầu tư phát triển. Để khắc phục tình trạng trên, nhất thiết phải có những chủ trương, chính sách định hướng đầu tư đúng đắn và những giải pháp thích hợp nhằm vực dậy các nguồn vốn đầu tư tiềm năng.

## **Chương 3**

# **CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2006-2010**

### 3.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư:

#### 3.1.1. Mục tiêu tăng trưởng:

Trong 5 năm tới, tỉnh phải thực hiện mục tiêu duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 10%/năm trở lên, tạo sự chuyển biến mạnh về cơ cấu kinh tế, theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hình thành các ngành sản xuất và dịch vụ có lợi thế cạnh tranh có hàm lượng chất xám cao. Tỉnh An Giang phấn đấu thu hẹp dần khoảng cách về sự phát triển kinh tế và dần vượt lên so với mức độ trung bình của cả nước. Đồng thời, xây dựng một cơ chế quản lý kinh tế - xã hội thích hợp với một nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng trong quá trình hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và thế giới, nâng cao đời sống văn hóa - xã hội tương thích với sự tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở động viên mọi nguồn lực, giải phóng sức sản xuất, lợi dụng thời cơ, khắc phục yếu kém, phấn đấu đến năm 2010 GDP trên đầu người của An Giang khoảng 900 USD và tới năm 2020 đạt từ 2.000 USD trở lên (năm 2005 GDP trên đầu người đạt 8,36 triệu đồng - tương đương 510 USD).

#### 3.1.2. Thuận lợi và khó khăn:

##### 3.1.2.1. Những thuận lợi:

- Vị trí địa lý kinh tế khá thuận lợi của An Giang là lợi thế so sánh đặc biệt để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội. An Giang là cửa mở lớn ra biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, thông thương của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia, Lào, Thái Lan và các nước trong khu vực, là cầu nối của vùng Đông Nam bộ với các nước xung quanh, có điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường, giao lưu hàng hóa và thu hút vốn đầu tư cũng như chuyên giao công nghệ tiên tiến.

- Có nhiều tiềm năng trong phát triển những sản phẩm đủ năng lực cạnh tranh, đó là sản phẩm về lương thực, thủy sản, du lịch, dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ tài chính...

- Có tài nguyên đất và nước phong phú, đa dạng, có ưu thế lớn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước để phát triển ngành nông nghiệp với thế mạnh là cây lúa và ngành thủy sản, nhất là nuôi cá, kéo theo các ngành khác có điều kiện phát triển như: công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, xuất nhập khẩu.

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian qua đã chứng tỏ tỉnh An Giang có vị trí nhất định trong quá trình phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, là một điều kiện của việc thu hút và hấp dẫn đầu tư cũng như các nguồn lực khác vào tỉnh. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp gia nhập thị trường, trong xã hội đã hình thành một tâm lý tăng trưởng, một nguồn lực và cũng là một cơ hội cho sự phát triển của tỉnh An Giang trong giai đoạn tới.

- Nhân dân tỉnh An Giang cần cù, năng động, thích nghi nhanh với cơ chế thị trường là nhân tố góp phần vào sự thành công của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

#### 3.1.2.2. Những thách thức và khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi, tỉnh cũng gặp phải những khó khăn:

- Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, tốc độ phát triển còn chậm so với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phần lớn các cơ sở kinh tế thiếu vốn đầu tư, công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, khả năng hội nhập và cạnh tranh trên thị trường còn yếu.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch còn tương đối chậm. Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp còn yếu so với nhiều tỉnh ngay trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Triển khai hình thành các khu, cụm công nghiệp còn chậm.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế - xã hội tuy được cải thiện nhưng nhìn chung còn lạc hậu, còn nhiều bất cập không đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội đồng đều trên các bộ phận lãnh thổ của tỉnh, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và ở hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên.

- Chưa chuẩn bị tốt nguồn nhân lực đủ về lượng và chất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội để hoạch định các chính sách tối ưu, thiếu một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và kỹ thuật giỏi, có trình độ quản lý và điều hành các dự án lớn và tiếp thu nhanh các công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm khai thác tốt lợi thế của tỉnh.

### 3.1.3. Các chỉ tiêu chủ yếu cho phát triển kinh tế - xã hội:

- Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm 12%. Trong đó: công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 17,0%; dịch vụ tăng bình quân 15,0%; nông nghiệp tăng bình quân 3,5%.

- GDP bình quân đầu người đến năm 2010 là trên 900 USD, đến năm 2020 là 2.000 USD.

- Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm trên 17%.

- GDP tỉnh có cơ cấu ngành như sau:

Bảng 7. Cơ cấu GDP phân theo ngành

Đơn vị tính: %.

	Năm 2005	Năm 2010
- Công nghiệp - xây dựng	12,1	15,5
- Dịch vụ	50,3	59,7
- Nông nghiệp	37,6	24,8
	100,0	100,0

*Nguồn: Cục Thống kê An Giang.*

- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 5%.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,1% vào năm 2010.

- Giảm hộ nghèo (theo tiêu chí mới) xuống còn 5% vào năm 2010 và 85% dân số được sử dụng nước sạch.

### 3.1.4. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư:

Thời kỳ 2000-2005 chỉ số ICOR là 2,9. Dự kiến chỉ số ICOR thời kỳ 2006-2010 là 3,2 và mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân là 12%/năm, thì nhu cầu vốn

đầu tư cần khoảng 66.160 tỷ đồng (3,7 tỷ USD) cho thời kỳ 2006-2010. Nhu cầu vốn được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển sản xuất. Cơ cấu đầu tư được chuyển đổi theo hướng đầu tư có hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm tạo tiềm lực cho phát triển lâu dài và tạo các khâu đột phá cho các ngành kinh tế trong vùng.

**Bảng 8. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư xã hội thời kỳ 2006-2010**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2006-2010	
		Giá trị	%
Tổng nhu cầu	tỷ đồng	66.160	100
<i>1. Chia theo ngành</i>			
- Nông, lâm, ngư nghiệp	tỷ đồng	3.970	6,0
- Công nghiệp và xây dựng	tỷ đồng	13.230	20,0
- Dịch vụ	tỷ đồng	48.960	74,0
<i>2. Chia theo nguồn</i>			
<i>2a. Nguồn vốn có thể chủ động</i>			
- NSNN do địa phương quản lý	tỷ đồng	4.372	6,6
- Tín dụng đầu tư	tỷ đồng	1.000	1,5
- Vốn dân cư	tỷ đồng	22.030	33,3
- Vốn Trung ương đầu tư trên địa bàn	tỷ đồng	3.400	5,1
<i>2b. Nguồn vốn phải huy động</i>			
- Tín dụng ngân hàng	tỷ đồng	21.450	32,4
- Doanh nghiệp	tỷ đồng	5.510	8,3
- Vốn ngoài tỉnh, ODA, FDI...	tỷ đồng	8.398	12,7
Tỷ lệ đầu tư/GDP (bình quân)	%	45,0	

*Nguồn: Xử lý theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

### 3.2. Quan điểm chung cho các giải pháp huy động vốn:

Xuất phát từ tiềm năng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua, cũng như từ thực trạng huy động vốn đầu tư trong nước đã được trình bày ở chương 2, các chính sách và giải pháp sau chỉ tập trung vào việc huy động vốn đầu tư trong nước, bao gồm các giải pháp liên quan đến ngân sách Nhà nước, các chính sách khuyến khích tiết kiệm, các giải pháp tạo vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đầu tư đổi mới thiết bị cho các doanh nghiệp... Các chính sách và giải pháp này được đề xuất dựa trên các quan điểm sau:



- Việc huy động vốn đầu tư không chỉ tập trung vào một hay một vài đối tượng mà phải nhằm vào mục đích huy động tất cả các nguồn lực xã hội. Do vậy, yêu cầu đặt ra là phải nghiên cứu nhiều chính sách và giải pháp khác nhau để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Mục tiêu của việc huy động vốn không chỉ nhằm vào việc huy động các nguồn vốn mới, mà còn tập trung vào việc phát huy hiệu quả của các nguồn vốn sẵn có mà trước đây sử dụng chưa có hiệu quả.

- Phải xem thị trường và việc xúc tiến mậu dịch là một nhân tố quan trọng trong việc huy động các nguồn lực vào đầu tư phát triển. Thị trường và đầu tư là hai mặt của một vấn đề: đầu tư để mở rộng sản xuất, thâm nhập thị trường và ngược lại, nhu cầu của thị trường sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư bỏ vốn sản xuất kinh doanh.

### **3.3. Các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển đến năm 2010 và những năm tiếp sau:**

Trong tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển 66.160 tỷ đồng, để đảm bảo đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 12% trong 5 năm 2006-2010, khả năng có thể cân đối được khoảng hơn 30.000 tỷ đồng, gồm: vốn từ ngân sách do địa phương quản lý, vốn Trung ương đầu tư trên địa bàn, vốn tín dụng đầu tư và vốn dân cư, về cơ bản dự tính tương đối chắc chắn từ kinh nghiệm thực tế nhiều năm qua. Còn lại khoảng hơn 35.000 tỷ đồng, chiếm hơn 50% tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển là phần vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại, vốn đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Do vậy, các giải pháp huy động vốn đầu tư mặc nhiên trở thành điểm quyết định của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần phải có hệ thống biện pháp huy động vốn một cách rất tích cực và tập trung, tạo ra sự “bùng nổ” trong đầu tư phát triển sản xuất. Vì vậy, nhiều giải pháp để huy động vốn từ mọi nguồn khác nhau nhằm huy động mức vốn còn lại phải được xác định như một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Dự kiến các hướng huy động có thể là:

#### **3.3.1. Tăng cường huy động vốn qua ngân hàng:**

3.3.1.1. Đối với người dân: nguồn lực tài chính hiện đang tích lũy trong dân rất lớn, nhưng được huy động vào hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong thời gian qua còn thấp. Để huy động được nguồn lực này, cần tạo được sự tin tưởng của người dân vào hệ thống ngân hàng:

- Tạo điều kiện phát triển hệ thống tín dụng, mở rộng mạng lưới ngân hàng kể cả các quỹ tín dụng nhân dân, đặc biệt là các quầy nhận tiền tiết kiệm mở rộng ra hơn nữa, tăng sự tiện dụng và gần gũi với người dân, phổ biến, quảng bá cho người dân thấy được những ích lợi và sự an toàn khi gửi tiền vào ngân hàng.

- Đào tạo đội ngũ nhân viên ngân hàng ngoài việc giỏi nghiệp vụ còn phải là những người bạn của khách hàng, gợi ý và giúp đỡ, tư vấn, góp ý kiến cho họ trong việc gửi tiền vào ngân hàng.

- Nhà nước thực hiện chế độ bảo hiểm tiền gửi dài hạn của dân cư, đồng thời áp dụng nguyên tắc tỷ lệ lãi suất hàng năm của tiền gửi tiết kiệm dài hạn luôn cao hơn tỷ lệ lạm phát hàng năm khoảng 2,5% - 3%.

- Thay đổi thói quen giữ tiền ở nhà, thực hiện thanh toán thông qua ngân hàng, trước hết là các khoản tiền lương của cán bộ, công nhân viên làm việc trong các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp. Việc thanh toán qua ngân hàng sẽ tạo điều kiện cho người dân tiếp xúc với ngân hàng, hình thành nên một thói quen gửi tiền vào ngân hàng, cho dù không phải là người gửi tiền theo dạng tiết kiệm thì với sự tập trung cao độ đồng tiền của xã hội vào ngân hàng cũng là một điều kiện tốt cho sự phát triển kinh tế của Nhà nước. Phát triển các tiện ích về việc thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội.

- Phát động tinh thần tiết kiệm, hướng dẫn việc tiêu dùng thật sự chính đáng nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước. Nhà nước cần có những chính sách nhằm hạn chế tiêu dùng những loại hàng xa xỉ đối với đời sống của người lao động, hạn chế nhập khẩu, hoặc nếu có nhập khẩu thì phải đánh thuế thật cao. Song song đó, xây dựng thói quen tiêu dùng và khuyến khích dùng hàng Việt Nam.

- Phê phán mạnh mẽ những thói quen tiêu dùng lãng phí qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đồng thời, tuyên truyền, vận động người dân tiết kiệm. Xây dựng và phổ biến hình ảnh những người có mức sống cao nhờ vào biết làm ăn và biết tiết kiệm.

3.3.1.2. Đối với ngân hàng: thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao các nghiệp vụ ngân hàng như:

- Tinh giản thủ tục, rút ngắn thời gian thực hiện nghiệp vụ, thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ cán bộ, công nhân viên làm việc trong hệ thống ngân hàng.

- Mở rộng phạm vi sử dụng tài khoản cá nhân, phát hành séc của hệ thống ngân hàng. Việc mở tài khoản cá nhân trước hết nên định hướng vào công nhân viên chức và những người có thu nhập ổn định. Mở rộng phạm vi sử dụng các công cụ thanh toán mới như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, thanh toán điện tử... trong các ngân hàng thương mại.

- Khắc phục căn bản tình trạng thanh toán bằng tiền mặt quá lớn như hiện nay, qua đó sẽ tránh được tình trạng thất thu thuế, góp phần chống lạm phát, chống tham nhũng, thực hiện một nền văn minh tiền tệ.

- Liên kết với bưu điện để mở thêm các đại lý đến tận các nơi xa xôi hẻo lánh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có thể gửi một nơi nhưng có thể nhận ở nhiều nơi.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn (trái phiếu, tín phiếu ngân hàng thương mại), cải tiến thêm một bước tiết kiệm xây dựng nhà ở. Duy trì hình thức tiết kiệm bằng tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ, mở rộng các hoạt động dịch vụ để thu hút vốn như thuê mua, tư vấn đầu tư, quỹ đầu tư.

- Có quy chế pháp lý và thiết lập bộ máy đủ thẩm quyền tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng, với tư cách là chủ nợ có quyền và có năng lực tiến hành phong tỏa hoặc phát mãi tài sản, kể cả tài sản thế chấp, để thu hồi lại số nợ khó đòi từ các con nợ mất khả năng thanh toán hoặc không có thiện chí thanh toán, Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ các ngân hàng thương mại xử lý nợ khó đòi, kể cả nợ của các

doanh nghiệp Nhà nước, giúp cho các ngân hàng thương mại lành mạnh hóa bảng cân đối tài sản.

- Bên cạnh việc phải được kiểm toán hàng năm, Ngân hàng Nhà nước cần tiến hành đánh giá, phân loại các ngân hàng thương mại và công bố kết quả đánh giá rộng rãi cho công chúng, nhằm tạo áp lực buộc các ngân hàng phải hoạt động có hiệu quả.

- Tăng cường hiệu lực điều hành chính sách tiền tệ, chức năng giám sát kiểm tra và đảm bảo an toàn hệ thống của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo kỷ cương và chấp hành pháp luật đối với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

- Nâng cao vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định chính sách, cơ chế nghiệp vụ ngân hàng. Trước tiên là khẩn trương hoàn chỉnh các quy chế tín dụng.

- Ổn định lãi suất trong một thời gian dài là điều kiện tốt để người dân tin tưởng vào sự ổn định của đồng tiền Việt Nam, mạnh dạn gửi dài hạn và tạo điều kiện thúc đẩy các ngân hàng thương mại huy động vốn trung và dài hạn, đáp ứng nhu cầu vốn trung, dài hạn cho nền kinh tế quốc dân.

### 3.3.2. Phát triển thị trường tài chính:

Theo phân tích của nhiều nhà kinh tế học cho rằng một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho các nước kém phát triển vẫn luôn trong vòng lẩn quẩn nghèo đói, lạc hậu do thiếu vắng một thị trường tài chính đa dạng năng động và hiệu quả. Thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian là một cơ sở hạ tầng về tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành khác và cả nền kinh tế tăng trưởng, phát triển.

Ở Việt Nam, thị trường trái phiếu, cổ phiếu chưa phát triển, thị trường chứng khoán đang ở bước khởi động, nên các hoạt động giao lưu vốn trên thị trường hiện nay chủ yếu được thực hiện bằng các công cụ ngân hàng và thị trường tín dụng. Mặc dù là một công cụ quan trọng, song thị trường tín dụng cũng có những hạn chế nhất định, bởi vì nó không chỉ tách rời người có vốn và người cần vốn mà còn mang

tính chất độc quyền trong quan hệ về lãi suất, điều kiện cho vay và khối lượng cho vay.

Vì vậy, cần nhanh chóng làm cho thị trường giao dịch chứng khoán trở nên sôi động, đa dạng, phong phú và có chất lượng hơn (thay vì chỉ mới 5 - 6 “mặt hàng” như hiện nay). Khi thị trường chứng khoán hoạt động với đầy đủ vị trí và chức năng, nếu có nhu cầu về vốn, người ta sẽ hạn chế sử dụng công cụ thị trường tín dụng, cũng không sử dụng thị trường ngầm mà có thể phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu để huy động vốn. Đồng thời những người có vốn cũng sẽ lựa chọn các loại chứng khoán có lợi nhất để mua, đồng thời khi cần tiền mặt người sở hữu chứng khoán có thể mang bán ra thị trường.

### 3.3.3. Huy động vốn qua phát triển bảo hiểm:

- Mở rộng hoạt động của các tổ chức, công ty bảo hiểm, đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm theo yêu cầu của khách hàng. Khuyến khích mọi người tham gia mua bảo hiểm.

- Về bảo hiểm xã hội: trên cơ sở bổ sung, cải tiến chế độ và tổ chức quản lý bảo hiểm, triệt để thu phí bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành thông qua người sử dụng lao động.

- Về bảo hiểm y tế: tổ chức vận động dân chúng mua bảo hiểm y tế, mở rộng hơn nữa loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện ra các tầng lớp dân cư, đồng thời cải tiến hơn nữa chế độ thanh toán và thái độ phục vụ đối với người mua bảo hiểm y tế. Tuyên truyền, vận động để mọi người hiểu rõ hơn về những ích lợi của việc mua bảo hiểm y tế.

- Đối với các dịch vụ bảo hiểm khác: mở rộng hoạt động của các công ty bảo hiểm, khuyến khích các doanh nghiệp là pháp nhân Việt Nam phải sử dụng dịch vụ bảo hiểm của các công ty bảo hiểm Việt Nam.

Qua đó, huy động hết số kết dư từ các loại bảo hiểm sang đầu tư trung và dài hạn với mức lãi suất đủ bù đắp chi phí và các mức lợi tức ngang bằng lợi tức bình quân hàng năm của các ngân hàng thương mại.

### 3.3.4. Chính sách thu - chi ngân sách:

#### 3.3.4.1. Giải pháp về cơ chế tăng nguồn vốn ngân sách:

Huy động tốt nguồn vốn ngân sách cho tiêu dùng của Nhà nước và cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nền kinh tế là tăng thu, tận dụng các nguồn, khai thác phát hiện các nguồn thu mới, có chính sách chế độ để nuôi dưỡng các nguồn thu chủ yếu cho ngân sách, đồng thời giảm và tiết kiệm chi ngân sách.

- Về tăng thu ngân sách: huy động vốn qua kênh ngân sách phải dựa chủ yếu vào thu thuế, phí và lệ phí, phát huy tiềm năng từ nguồn tài nguyên trong nước, từ nguồn công sản chưa sử dụng hết và chưa hiệu quả.

+ Giải pháp quan trọng nhất để tăng nguồn thu từ thuế và phí, lệ phí là ổn định tổng thu của ngân sách, thu đúng và thu đủ các khoản thu trong nước và chống thất thu. Đẩy nhanh cải cách thuế theo hướng tăng đối tượng thu thuế, đơn giản hóa thuế suất. Các sắc thuế khi xây dựng phải phù hợp với từng loại thuế, phù hợp với tiến trình hội nhập vào khối ASEAN và WTO. Quy định thuế suất ở mức vừa phải, hợp lý nhằm thúc đẩy mọi người dân, mọi doanh nghiệp mở rộng đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Tập trung các biện pháp nhằm khơi tạo nguồn thu cho ngân sách: xây dựng cơ chế đảm bảo điều kiện vốn, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để thực hiện đạt và vượt mức dự kiến kế hoạch sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa như: lương thực, thủy sản, xi-măng, thuốc lá...

+ Tiếp tục quy định chế độ và hướng dẫn tổ chức thu kịp thời đối với các khoản thuế và phí ngoài các nguồn thu hiện hành.

+ Ngành thuế nói chung và Cục thuế An Giang nói riêng cần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về công tác quản lý thu thuế, đấu tranh chống thất thu trong tất cả các lĩnh vực, các thành phần kinh tế, đặc biệt đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, như: rà soát các đối tượng nộp thuế trên địa bàn, đảm bảo quản lý 100% số hộ đang kinh doanh. Cơ quan thuế kết hợp chặt chẽ với cơ quan cấp giấy phép kinh doanh, cơ quan thương mại dưới sự chỉ đạo của các cấp chính quyền, thực hiện tốt việc tổng kiểm tra (đăng ký lại) các đối tượng sản xuất kinh doanh để quản lý đầy đủ đối

tượng nộp thuế, không bỏ sót. Qua đó, tăng cường quản lý các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân; chấn chỉnh việc lập sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ để quản lý doanh thu sát thực tế. Đối với các trường hợp chậm nộp thuế hoặc cố tình khai man trốn thuế phải kiên quyết xử lý theo pháp luật.

Tổ chức theo dõi hoạt động đầu tư, các dạng kinh doanh, các thủ đoạn trốn thuế như: nâng giá đầu vào, hạ giá bán sản phẩm... để có biện pháp thu thích hợp, chống thất thu có hiệu quả. Thực hiện kiểm tra việc kê khai nộp thuế theo đúng quy định (về thuế suất, đối tượng chịu thuế), quyết toán thuế và các khoản nộp ngân sách còn tồn đọng trong khu vực kinh tế này.

+ Các khoản thu liên quan đến đất và nhà như tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất...: thường xuyên kết hợp với cơ quan địa chính, nhà đất, xây dựng nắm chắc các trường hợp đến đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin giấy phép xây dựng, xác nhận chuyển đổi mục đích, chuyển nhượng để quản lý thu theo đúng quy định. Kiểm kê, nắm tình hình các doanh nghiệp được Nhà nước cấp nhà, đất nhưng cho tổ chức, cá nhân khác thuê lại để thu thuế kịp thời; Sở Tài nguyên và Môi trường lên kế hoạch cùng các cơ quan liên quan khẩn trương hoàn tất thủ tục, làm cơ sở cho việc tính toán và thu tiền thuê đất của các tổ chức kinh tế trong nước; quản lý chặt chẽ, đảm bảo sử dụng có hiệu quả và tăng thu cho ngân sách đối với diện tích nhà, đất dôi dư; triển khai việc bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ.

- Các hình thức huy động nguồn lực tài chính trong xã hội: triển khai mạnh các hình thức huy động các nguồn lực tài chính từ các thành phần kinh tế và trong dân cư để phục vụ việc phát triển các sự nghiệp và hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội. Tập trung trước hết vào việc xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn chi cho các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội... góp phần thay đổi dần cơ cấu chi ngân sách Nhà nước.

+ Khuyến khích phát triển các trường học, cơ sở y tế dân lập dưới nhiều hình thức. Có chính sách trợ giúp cơ sở vật chất như cấp đất để mở cơ sở y tế, giáo dục kể cả văn hóa xã hội, thể dục thể thao. Miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, ngân

sách tỉnh cấp bù tiền lãi vay... Nhà nước vẫn dành và tăng nguồn kinh phí từ ngân sách chi cho ngành giáo dục, y tế để tập trung đáp ứng tốt hơn cho các mục tiêu và đối tượng cần thiết, đào tạo bồi dưỡng nhân tài, trợ cấp cho việc học tập và chữa bệnh của người nghèo. Có chương trình hỗ trợ tín dụng cho sinh viên, học sinh học nghề...

+ Đối với giáo dục, y tế, chủ trương xây mới và nâng cấp các cơ sở công lập bằng một phần tài trợ của ngân sách và huy động vốn để đầu tư, sau đó thu hồi qua học phí, viện phí.

+ Đa dạng hóa các nguồn đầu tư khai thác và huy động các nguồn lực cho đầu tư cơ sở hạ tầng dưới hình thức huy động đóng góp của dân để đầu tư cơ sở hạ tầng như cải tạo hệ thống giao thông, điện, nước... khắc phục khuynh hướng trông chờ vào ngân sách hoặc viện trợ từ bên ngoài. Có cơ chế huy động các nguồn lực và hình thành các quỹ đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, quỹ đầu tư phát triển nông thôn... Chủ động, sáng tạo các phương án huy động vốn để đáp ứng cao nhất các nhu cầu phát triển về kinh tế - xã hội.

3.3.4.2. Chi ngân sách: mục tiêu chung của các giải pháp đề ra đối với chi ngân sách là đạt được một mức và cơ cấu chi hợp lý, đồng thời tiết kiệm ngân sách.

- Mức chi ngân sách: cần xác định một quy mô chi ngân sách tối ưu trên cơ sở nhu cầu tích lũy vốn và đảm bảo cân bằng của cả nước. Một số kết quả nghiên cứu đã đưa ra mức chi tiêu “bình thường” của ngân sách và mức này được ràng buộc với GDP tính trên đầu người.

- Cơ cấu chi ngân sách:

Với mức chi được khống chế như vậy, các chính sách khuyến khích thực hành tiết kiệm như đã được đề ra là hết sức quan trọng. Một giải pháp quan trọng gắn với việc thay đổi cơ cấu chi là tỷ lệ chi tích lũy, chi thường xuyên và cơ cấu của từng nhóm chi này. Việc thay đổi cơ cấu chi sẽ ảnh hưởng đáng kể đến quá trình tích lũy vốn của tỉnh.

+ Chi đầu tư phát triển duy trì tỷ lệ chi cho tích lũy bằng 35% tổng chi tiêu của ngân sách. Vì nguồn đầu tư ngân sách là có hạn nhưng lại có vai trò rất lớn



trong việc kích thích, đồng thời, giữ vai trò hướng dẫn thị trường, nâng tổng mức đầu tư của toàn xã hội, từ đó sẽ tác động và kích thích tăng trưởng. Để thực hiện được vai trò đó, ngân sách Nhà nước cần phải tập trung đầu tư vào các sản phẩm công cộng, hạ tầng cơ sở và dịch vụ công ích - nơi có những khuyết tật lớn của thị trường. Những đầu tư vào hạ tầng cơ sở vật chất và xã hội sẽ làm “mồi” để kích thích đầu tư của khu vực ngoài ngân sách và do đó là nâng tổng tiết kiệm đầu tư lên, kể cả đầu tư của nước ngoài. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng cơ sở vật chất và xã hội còn rất kém, bất cập so yêu cầu phát triển của một tỉnh với dân số đứng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính những yếu kém đó tạo nên những điểm “thắt nút cổ chai”. Những nút cổ chai này thường là đường xá, điện năng, lao động có chuyên môn và hiệu quả nghiệp vụ cao... Nếu không giải quyết tốt, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ rất khó duy trì.

+ Chi thường xuyên: do nhu cầu chi đầu tư phát triển lớn nên phải giữ mức chi thường xuyên trong khoảng 60% đến 65% tổng chi ngân sách tỉnh. Đồng thời, có các giải pháp nhằm hướng tới việc thay đổi cơ cấu chi thường xuyên. Cơ cấu chi thường xuyên phải được thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của những chi phí đầu tư cho vốn con người, chi cho giáo dục và y tế, nâng cao chất lượng các dịch vụ công và kỹ năng quản lý của các cơ quan công quyền. Cắt giảm những chi phí quản lý hành chính, sự nghiệp kinh tế và một số khoản chi thường xuyên khác nhằm tiết kiệm dành cho chi giáo dục, y tế và khoa học công nghệ mới.

- Tiết kiệm chi ngân sách:

\* Đối với chi đầu tư:

+ Tăng cường quản lý, chống lãng phí, thất thoát và tiêu cực trong đầu tư xây dựng. Tổ chức kiểm tra, thanh tra chặt chẽ trình tự xây dựng cơ bản theo đúng điều lệ quản lý xây dựng cơ bản. Đề cao trách nhiệm vật chất giữa các tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng công trình ngay từ ban đầu ở các khâu như: thiết kế, dự toán, xây lắp, thanh quyết toán công trình... có chế độ thưởng phạt hợp lý trong các khâu này.

+ Đầu tư theo trọng điểm, chống dàn trải: trong khi khả năng ngân sách còn giới hạn so với nhu cầu, thì việc đầu tư từ vốn ngân sách cần được cân nhắc, chọn lọc kỹ theo trọng điểm, hạn chế đầu tư tràn lan. Đầu tư theo cơ sở lý thuyết “cực phát triển”, nghĩa là tập trung đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực (hoặc khu vực) để tạo điều kiện cho các bộ phận này phát triển trước, làm động lực lôi kéo, tạo đà thúc đẩy các ngành khác cùng vươn lên.

+ Những công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và bố trí trong kế hoạch đầu tư của tỉnh cần được bố trí đủ vốn để tập trung thi công dứt điểm, sớm đưa công trình vào sản xuất, sử dụng, không để tình trạng thi công kéo dài, gây lãng phí, thất thoát vật tư tiền vốn.

\* Trong cơ quan hành chính sự nghiệp:

+ Thực hành triệt để tiết kiệm, khắc phục tệ sử dụng lãng phí công quỹ, tài sản trong các cơ quan hành chính sự nghiệp. Thực hiện tiết kiệm trong việc tổ chức các hội nghị ngành, hội thảo chuyên đề, tập huấn, tiếp khách, tránh phô trương hình thức. Tính toán kỹ khi mua sắm trang bị mới tài sản, sửa chữa, cải tạo, xây dựng trụ sở làm việc.

+ Chấn chỉnh công tác kế toán, thống kê theo đúng Pháp lệnh Kế toán - Thống kê của Nhà nước và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

+ Rà soát và điều hòa lại nhà làm việc một cách hợp lý, tránh tình trạng lãng phí như hiện nay.

+ Chủ trương thực hành tiết kiệm trong khu vực hành chính sự nghiệp vốn không đơn giản, cần được thực hiện thường xuyên và đồng bộ bằng những chính sách chế độ, quy chế cụ thể để tạo ra động lực tự giác tiết kiệm thời gian lao động và của cải xã hội.

+ Thực hiện khoán chi cho tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước. Xây dựng chế độ khen thưởng thích hợp để khuyến khích thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khu vực hành chính sự nghiệp.

+ Kết hợp việc cải cách hành chính với việc tinh giản bộ máy Nhà nước nhằm giảm các khoản chi thường xuyên.

### *3.3.5. Huy động vốn đầu tư thông qua việc phát hành trái phiếu công trình:*

Biện pháp huy động vốn đầu tư thông qua việc phát hành trái phiếu công trình sẽ giúp cho tỉnh huy động thêm nguồn lực để phục vụ yêu cầu đầu tư phát triển. Mặc dù hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện hình thức này. Do đó, kiến nghị tỉnh nghiên cứu phương thức huy động này để khơi dậy các nguồn lực đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của tỉnh. Để khi thực hiện việc phát hành trái phiếu công trình đạt kết quả tốt, cần chú trọng các vấn đề sau:

- Về lựa chọn dự án: là một trong những khâu quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của việc phát hành trái phiếu. Hầu hết các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đều có tổng vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn lâu, mà khả năng hoàn vốn lại không cao. Do vậy, khi lựa chọn để tiến hành phát hành trái phiếu công trình phải đặc biệt quan tâm đến tính khả thi của dự án. Khi thực hiện nên lựa chọn những dự án có tính khả thi cao, tiến hành quảng cáo và phát hành rộng rãi ra cho dân chúng. Một số dự án đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất của tỉnh có tính khả thi cao có thể áp dụng phương thức huy động này như: dự án Trung tâm Thương mại và dân cư cấp Quốc lộ 91 (phường Vĩnh Mỹ, thị xã Châu Đốc), dự án khai thác quỹ đất Tiểu đoàn 512 (phường Vĩnh Mỹ, thị xã Châu Đốc), dự án tạo quỹ đất đường tránh đoạn qua thành phố Long Xuyên...

- Về lãi suất: là yếu tố chính khiến người dân quyết định mua hoặc không mua trái phiếu. Nếu lãi suất trái phiếu thấp hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng thì người dân sẽ không bỏ tiền ra mua trái phiếu. Ngược lại, nếu lãi suất trái phiếu cao hơn so với lãi suất cho vay của ngân hàng thì chủ đầu tư sẽ không tiến hành phát hành trái phiếu mà sẽ đi vay ngân hàng. Hơn nữa, nếu lãi suất trái phiếu cao hơn nhiều so với lãi suất ngân hàng thì chắc chắn sẽ phá vỡ mặt bằng lãi suất chung.

Do đó, việc xác định một mức lãi suất hợp lý, vừa khuyến khích người dân mua trái phiếu, vừa giúp chủ đầu tư huy động được lượng vốn lớn với lãi suất thấp hơn lãi suất vay ngân hàng là một yêu cầu rất khó khăn.

Để thỏa mãn cả 2 yêu cầu trên, lãi suất trái phiếu nên được xác định ở mức trung gian giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay của ngân hàng với thời hạn

tương ứng. Với mức lãi suất này, người mua trái phiếu sẽ nhận được tiền lãi cao hơn so với gửi tiết kiệm, còn các chủ đầu tư sẽ phải trả lãi thấp hơn so với trả lãi vay ngân hàng.

Ngoài ra, để khuyến khích các cá nhân và các tổ chức kinh tế đầu tư vào việc mua trái phiếu công trình, kiến nghị Trung ương cho phép thực hiện một số cơ chế ưu đãi đối với các đối tượng mua trái phiếu. Cụ thể:

- + Không thu thuế thu nhập đối với tiền lãi phát sinh từ việc mua trái phiếu của các tổ chức kinh tế và các cá nhân.

- + Đối với các tổ chức tín dụng, tiền mua trái phiếu được tính vào tỷ lệ vốn dự trữ bắt buộc ở Ngân hàng Nhà nước với mức tối đa 15% so với số tiền được ký quỹ.

- + Trái phiếu do các tổ chức tín dụng mua được thế chấp để vay tái chiết khấu ở Ngân hàng Nhà nước hoặc dùng làm chứng từ có giá để thế chấp vay vốn các tổ chức tín dụng với nhau trong thị trường liên ngân hàng.

- + Sử dụng ngân sách để bù đắp lãi suất, giảm chi phí xây dựng.

- Về nguồn vốn thanh toán: thường nguồn vốn thanh toán là các khoản thu phí từ công trình. Song, do các công trình đầu tư xây dựng hạ tầng thường có mức vốn rất lớn nên các khoản thu phí từ công trình sẽ không đủ để hoàn vốn.

Để đảm bảo khả năng hoàn vốn cho dự án, cần áp dụng nhiều phương án thu khác nhau để tạo nguồn thanh toán. Có thể kết hợp vừa thu phí công trình, vừa sử dụng quỹ đất hai bên đường hoặc quỹ đất ở những khu đô thị mới để tạo vốn thanh toán cho các trái phiếu đáo hạn, hoặc có thể kết hợp vừa thu phí công trình vừa sử dụng một phần vốn ngân sách (thay vì tính bỏ vốn đầu tư cho cả công trình thì bây giờ chỉ còn một phần).

*3.3.6. Huy động các tài sản, đất đai chưa sử dụng hết hoặc không sử dụng vào mục đích đầu tư:*

*3.3.6.1. Các giải pháp tạo vốn từ quỹ đất:*

- Sử dụng quỹ đất hợp lý hơn: quy hoạch lại đất an ninh quốc phòng: một số vị trí đất an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh nằm ở những vị trí thuận lợi về mặt

kinh tế - xã hội. Một số khu đất an ninh quốc phòng còn bỏ trống hoặc sử dụng chưa hiệu quả. Do vậy, để sử dụng có hiệu quả các khu đất này, tỉnh nên sớm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện việc quy hoạch lại đất an ninh quốc phòng. Trong đó xác định rõ:

+ Những khu vực nào thuộc công trình quốc phòng cần phải được giữ lại; những khu vực nào làm nhà ở cho cán bộ, chiến sĩ nằm ngoài các doanh trại, hoặc chuyển sang phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế (quản lý theo quy hoạch chung của tỉnh).

+ Những cơ sở, doanh trại quân sự không nhất thiết phải đóng tại nội thành, nội thị, có thể chuyển ra vành đai phòng thủ phía ngoài tỉnh để giao lại mặt bằng cho tỉnh sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển.

- Sử dụng quỹ đất như một nguồn vốn để phát triển:

Để khai thác quỹ đất như là một nguồn vốn để phát triển, tỉnh cần phải xác định rõ những khu đất và loại đất nào được dùng để tạo vốn. Việc này chỉ có thể thực hiện được khi tỉnh có được quy hoạch chi tiết việc sử dụng đất. Vì thế, cần nhanh chóng lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chi tiết trên phạm vi toàn tỉnh, nhất là các khu đất trống, bãi bồi, đất hoang chưa khai thác sử dụng đến và các khu dân cư mới.

Đối với những khu đất dự kiến sẽ dùng vào mục đích tạo vốn phát triển, tỉnh cần có sự chỉ đạo tập trung trong việc di dời, giải tỏa và kêu gọi các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào các khu đất đó.

Đối với những khu đất đã được quy hoạch, tỉnh nên tổ chức bán đấu giá công khai để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia mua bán, chuyển nhượng, kinh doanh theo quy hoạch. Tiền thu được từ việc bán đấu giá sẽ được nộp vào ngân sách và được sử dụng vào mục đích phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh.

- Thí điểm thực hiện việc giao đất không thu tiền sử dụng đất để thu hút đầu tư:

Theo quy định hiện nay, đối tượng được giao đất không phải nộp tiền sử dụng đất còn rất hạn chế. Tuy nhiên, qua nghiên cứu kinh nghiệm ở Trung Quốc

cho thấy, phương thức giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh là một trong những phương thức tốt mà chúng ta cần áp dụng để huy động vốn đầu tư trong dân. Thiết nghĩ, tỉnh cần quy hoạch một khu đất và xin Thủ tướng Chính phủ cho phép làm thí điểm giao đất không thu tiền sử dụng đất như mô hình của Trung Quốc đã áp dụng, để không chỉ khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn ra mà còn đem lại cho ngân sách một khoảng không nhỏ từ việc thu thuế các đơn vị hoạt động trên khu đất đó.

#### 3.3.6.2. Giải pháp tạo vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp:

Để xây dựng và phát triển nhanh các khu công nghiệp, Nhà nước nên tập trung đầu tư những gì ngoài tường rào khu công nghiệp, còn trong tường rào, chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp tự thực hiện bằng nhiều hình thức huy động vốn khác nhau. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp có thể huy động thông qua các phương thức sau:

- Dùng tiền ứng trước của doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Vay vốn tín dụng ưu đãi, vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Đây là phương thức chủ yếu mà hiện nay các chủ đầu tư đang áp dụng.

- Đầu tư trực tiếp hoặc hợp vốn với ngân hàng xây dựng các nhà xưởng trong các khu công nghiệp (theo thiết kế đặt hàng của doanh nghiệp), xây xong bán trả góp cho doanh nghiệp hoặc cho thuê mua.

- Kết hợp với các doanh nghiệp khác thuộc mọi thành phần kinh tế thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hay thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh để cùng tham gia đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp.

- Liên kết với các công ty xây dựng mạnh về vốn để các công ty này bỏ vốn ứng trước thi công, chủ đầu tư khu công nghiệp trả lại sau hoặc mời họ dùng số vốn này để góp vốn kinh doanh.

- Đối với các khu công nghiệp có diện tích quá lớn, nếu chủ đầu tư không có khả năng đầu tư xây dựng hạ tầng cho cả khu, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh can thiệp để thực hiện theo phương thức cho thuê lại đất “thô” để các tổ chức, cá nhân

thuộc các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất thuê lại và tự kinh doanh khu đất đó thông qua hợp đồng thuê lại đất (hình thức chia một khu công nghiệp lớn thành nhiều khu nhỏ cho nhiều chủ đầu tư cùng thực hiện).

- Riêng đối với các khu công nghiệp trọng điểm như: Bình Long, Bình Hòa, tỉnh ưu tiên tập trung vốn đầu tư và cần quan tâm xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng ngoài tường rào cho các khu công nghiệp như: điện, nước, giao thông, bưu điện...

### *3.3.7. Các giải pháp tạo vốn cho doanh nghiệp:*

#### *3.3.7.1. Tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước:*

- Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:

Đến nay, tiến độ cổ phần hóa vẫn còn rất chậm do những nguyên nhân đã được phân tích trong chương 2. Để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa trong những năm sắp tới cần thực hiện các biện pháp sau:

+ Thúc ép các doanh nghiệp trong danh sách những doanh nghiệp phải tiến hành cổ phần hóa nhanh chóng hoàn tất các thủ tục cần thiết. Tích cực triển khai thực hiện việc xác lập sở hữu Nhà nước và chuyển giao tài sản cố định cho các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 1385/QĐ-CT.UB ngày 12/5/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước năm 2005. Đồng thời đề nghị cụ thể tỷ lệ cổ phần hóa bắt buộc mà Nhà nước cần nắm giữ đối với từng doanh nghiệp này.

+ Không nên đặt nặng việc tự nguyện của doanh nghiệp mà cần phải đặt tiêu chuẩn “đủ điều kiện để tiến hành cổ phần hóa” lên hàng đầu.

+ Sử dụng nguồn tiền thu được từ việc cổ phần hóa để lập Quỹ Hỗ trợ doanh nghiệp nhằm đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước trước khi tiến hành cổ phần hóa. Việc đầu tư “vỗ béo” này sẽ làm tăng giá trị của đơn vị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bán cổ phần.

+ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước quá nhỏ, không cần thông qua cổ phần hóa mà có thể áp dụng các hình thức bán, khoán, cho thuê... Việc chuyển sở hữu

đơn giản dựa trên việc bán đấu giá ưu tiên cho cán bộ, công nhân viên của doanh nghiệp.

+ Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp trong việc chuẩn bị các bước thực hiện, các thủ tục cần thiết nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đồng thời phải có các biện pháp kiên quyết đối với các trường hợp doanh nghiệp cố tình kéo dài thời gian làm chậm tiến độ thực hiện.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp:

+ Tăng cường giám sát hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước thông qua kiểm toán bắt buộc và kiểm toán nội bộ nhằm phát hiện sớm những khoản thất thoát, kém hiệu quả.

+ Giao Ban Chỉ đạo đổi mới quản lý doanh nghiệp Nhà nước tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng nhanh chóng rà soát và phân loại các doanh nghiệp Nhà nước để có biện pháp xử lý thích hợp.

+ Đẩy mạnh tiết kiệm trong các doanh nghiệp Nhà nước: thường xuyên đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ và bộ máy quản lý, giảm chi phí trung gian, giảm giá thành, nâng cao chất lượng hàng hóa, tăng sức cạnh tranh trên thị trường để kinh doanh có lãi, nâng cao hiệu quả hoạt động. Hạn chế tối đa việc sửa chữa, xây dựng trụ sở, văn phòng, tiết giảm các khoản phí giao tiếp... Triệt để tiết kiệm trong việc sử dụng ô tô, điện thoại... Tiến hành bán các trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng không cần dùng. Sử dụng các nguồn vốn này để tái đầu tư lại cho doanh nghiệp.

+ Giải quyết dứt khoát các khoản nợ quá hạn, các khoản bị chiếm dụng, các khoản nợ đọng thuế nhằm cải thiện, lành mạnh hóa tình hình tài chính của doanh nghiệp Nhà nước.

3.3.7.2. Phát triển hoạt động thuê mua tài chính:

- Tiến hành thẩm định và đánh giá lại chính xác trình độ kỹ thuật, công nghệ để có quy hoạch, kế hoạch khôi phục, nâng cấp, bổ sung, đổi mới, hiện đại hóa hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn máy móc, thiết bị, động sản, bất động sản khác



trên cơ sở cân đối tối ưu vốn - hiện vật trong việc thực hiện phương thức thuê mua tài chính trong và ngoài nước, nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

- Kiện toàn hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thuê mua tài chính bằng cách bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản luật, dưới luật liên quan đến các lĩnh vực ngân hàng, thương mại, thuế, xuất nhập khẩu và hoạt động dân sự, ký kết hợp đồng, khiếu kiện, công chứng, chuyển giao quyền sở hữu đầu tư và cho thuê... Nên chăng, xây dựng riêng một văn bản luật hoặc pháp lệnh về hoạt động cho thuê tài chính đủ tầm hiệu lực điều chỉnh cùng lúc nhiều đối tượng và quan hệ thường phát sinh ở loại hình này. Trước mắt cần thực hiện:

+ Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện hình thức thuê mua tài chính, từ đó kiến nghị Trung ương bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp lý phù hợp với tình hình thực tế.

+ Có biện pháp khuyến khích bằng cách ưu tiên về vốn, miễn giảm thuế... cho cả 2 bên cho thuê và đi thuê.

+ Các ngành Trung ương xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm soát giá máy móc, thiết bị cho thuê, đặc biệt là các máy móc, thiết bị nhập từ nước ngoài, làm sao cho giá sát thực tế, tránh nâng giá tùy tiện để không ảnh hưởng đến lãi suất cho thuê và đảm bảo mức lãi suất chấp nhận được.

- Tiếp tục đa dạng hóa hơn nữa nghiệp vụ của các ngân hàng phát triển thuê mua tài chính, bằng cách thu hút nhiều nguồn vốn tiền gửi trung, dài hạn, phát triển mạng lưới giao dịch, đại lý làm môi giới, tư vấn tiếp thị để gắn kết sâu rộng giữa các nhà cung cấp và khách hàng là doanh nghiệp truyền thống.

- Tiếp tục đẩy mạnh huy động các nguồn vốn trong nước, ngoài nước để hình thành các quỹ đầu tư cho thuê mua tài chính theo nguyên tắc an toàn, linh hoạt và hiệu quả.

- Thiết lập cơ chế phòng ngừa rủi ro đa chiều trong hoạt động thuê mua tài chính, liên quan rủi ro đầu tư (lãi suất, tỷ giá, thuế, phí, lệ phí), rủi ro kỹ thuật (hao mòn vô hình, hữu hình), rủi ro kinh doanh (chất lượng, thị hiếu, giá cả, tiêu thụ) và

xem đó là khâu then chốt trong việc hoàn thiện nghiệp vụ thuê mua tài chính phù hợp với thông lệ quốc tế. Có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ đủ sức đáp ứng yêu cầu về các mặt nghiệp vụ.

#### 3.3.7.3. Thành lập định chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp:

Hiện nay, hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh đang gặp không ít khó khăn và thách thức do môi trường đầu tư chưa hoàn chỉnh, mức độ ổn định không cao, ảnh hưởng đến tính khả thi và hiệu quả của đầu tư.

Tình hình này đã và đang tạo ra một nhu cầu về dịch vụ tư vấn kinh tế cho nhiều đối tượng: doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các định chế tài chính trong và ngoài nước... Trên thực tế, mức cung về loại dịch vụ này còn hạn chế cả về chất lượng và số lượng. Do đó, cung cấp các dịch vụ tư vấn về kinh tế có chất lượng cao cho khách hàng cũng là một vấn đề quan trọng và cấp bách.

Xuất phát từ yêu cầu trên, tỉnh cần nhanh chóng hoàn thiện và củng cố Trung tâm Xúc tiến Thương mại Du lịch và Đầu tư của tỉnh với các chức năng chính sau:

- Nghiên cứu thị trường sản phẩm, thị trường đầu tư và thị trường vốn. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc nghiên cứu thị trường, nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới.

- Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, lập các dự án tiền khả thi, khả thi. Thẩm tra dự án đầu tư theo yêu cầu của khách hàng. Tư vấn đầu tư, lập hồ sơ thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép đầu tư, tư vấn quản trị kinh doanh, quản trị dự án, tư vấn về chuyển giao công nghệ.

- Tư vấn tổng hợp các lĩnh vực như: thị trường, cung cầu sản phẩm, khả năng cạnh tranh, hướng đầu tư, công nghệ thích hợp.

- Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, lập hồ sơ mời thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng, mua sắm thiết bị, đầu tư...

- Tổ chức thu thập, xử lý thông tin để tập hợp thành một hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh (về nhiều lĩnh vực) để kịp thời đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Cung cấp thông tin liên quan đến đầu tư, tài chính, công nghệ...

- Làm môi liên kết các doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện những chương trình chung như: nghiên cứu triển khai, đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập, tìm kiếm thị trường mới...

- Làm đầu mối giữa các doanh nhân với lãnh đạo chính quyền các cấp để giúp doanh nghiệp phản ánh những tâm tư, nguyện vọng, đề xuất, tháo gỡ những vướng mắc, tạo điều kiện thông thoáng trong sản xuất kinh doanh.

Trung tâm này được thành lập và hoạt động dưới dạng một đơn vị kinh doanh dịch vụ được ngân sách hỗ trợ một phần kinh phí. Khi thực hiện chế độ thu phí, Trung tâm sẽ có điều kiện về tài chính để kích thích các chuyên gia giỏi tham gia vào Trung tâm. Với sự hỗ trợ của ngân sách tạo điều kiện cho Trung tâm giảm giá thành các dịch vụ cung cấp và tạo tâm lý phấn khởi cho nhà đầu tư khi được nhà nước quan tâm giúp đỡ.

### 3.3.8. Các giải pháp mở rộng thị trường trong và ngoài nước:

#### 3.3.8.1. Thị trường trong nước:

Để chiếm lĩnh và dành ưu thế trong thị trường trong nước là một thử thách lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt là trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Hiện nay thị phần của hàng Việt Nam trong chính thị trường của mình vẫn chiếm một tỷ trọng khiêm tốn. Do đó, việc mở rộng thị trường nội địa cho công nghiệp phát triển cần tập trung theo những hướng sau:

- Đẩy mạnh việc củng cố và mở rộng chi nhánh bán buôn, bán lẻ, đồng thời tổ chức thu mua nông sản, thủy sản của địa phương sản xuất để tạo nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Mở rộng hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, hoặc hình thành các công ty cổ phần có sự góp vốn của các tổ chức, cá nhân trực tiếp nuôi trồng, cung cấp nguyên liệu nhằm tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa người nuôi và doanh nghiệp.

- Thường xuyên tổ chức các hội chợ hàng trong nước chất lượng cao để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trực tiếp giới thiệu sản phẩm của mình tới tay người tiêu dùng.

#### 3.3.8.2. Thị trường nước ngoài:

Thị trường xuất khẩu của tỉnh hiện nay chủ yếu là các nước ở Đông Nam Á, châu Âu và Mỹ. Cần mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu, trong đó hướng trọng tâm là vào thị trường Trung Quốc, EU, châu Phi, Ả Rập. Do đó, tỉnh cần tạo nhiều điều kiện thuận lợi để giúp doanh nghiệp giữ được thị trường truyền thống hiện có và chiếm lĩnh thị phần tại các thị trường mới mở bằng nhiều biện pháp như:

- Củng cố Trung tâm Xúc tiến Thương mại Du lịch và Đầu tư và Hiệp hội Doanh nghiệp của tỉnh nhằm yểm trợ cho các nhà đầu tư và hoạt động xuất khẩu của các thành phần kinh tế như tìm kiếm, mở rộng thị trường, thông tin giá cả, nối kết khách hàng, mở nhanh hoạt động thương mại điện tử.

- Các ngành có liên quan tổ chức các hội nghị chuyên đề giới thiệu sản phẩm chuyên ngành với sự tham gia của các chuyên gia kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp gặp gỡ, tiếp xúc và nắm bắt được các nhu cầu cũng như thị hiếu của nhau để định hướng cho việc xuất khẩu ngay từ khâu tổ chức sản xuất.

- Hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nước tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài (như đã kết hợp với thành phố Hồ Chí Minh để mở hội chợ ở Phnôm-pênh - Vương quốc Campuchia), quảng cáo, giới thiệu hàng hóa của Việt Nam ra thị trường thế giới.

- Xác định danh mục các doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh và thị trường tiêu thụ để tập trung hỗ trợ vốn, mặt bằng, nhà xưởng, điện nước...

- Để giải quyết khó khăn trong việc thanh toán, các doanh nghiệp cần nghiên cứu áp dụng phương thức hàng đổi hàng theo hướng xuất khẩu lấy tiền bản tệ mua hàng tại các nước này về tiêu thụ tại thị trường trong nước, hoặc xuất khẩu sang thị trường một nước thứ ba.

- Xây dựng hệ thống thông tin, xử lý thông tin thị trường, về công nghệ liên quan đến các ngành thu hút đầu tư, về các công ty và tập đoàn kinh tế nước ngoài, về các tổ chức tư vấn tài chính và kỹ thuật, để giúp doanh nghiệp có thêm điều kiện lựa chọn cơ hội đầu tư cũng như cơ hội hợp tác trong và ngoài nước. Đặc biệt là phát triển thông tin điện tử, thương mại điện tử.

### *3.3.9. Giải pháp huy động nguồn lực tài chính đầu tư lĩnh vực xã hội:*

#### *3.3.9.1. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo - y tế:*

Thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, tỉnh đã ban hành các chính sách hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các trường dân lập như hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, hỗ trợ cho vay vốn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ Xã hội hóa của tỉnh... Để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào công cuộc xã hội hóa đầu tư trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, tỉnh cần thực hiện các chính sách sau:

- Quy hoạch, rà soát lại mạng lưới trường lớp, cơ sở y tế hiện có trên địa bàn tỉnh, xác định rõ những cơ sở nào cần giữ lại dưới dạng công lập và những cơ sở nào có thể chuyển sang hình thức khác. Đối với những cơ sở không cần thiết nắm giữ dưới dạng công lập thì có thể giao hoặc cho các nhà đầu tư thuê để xây dựng trường ngoài công lập hoặc cơ sở y tế tư nhân. Người được giao có trách nhiệm bảo quản và sử dụng đúng mục đích cơ sở vật chất đã được giao, thực hiện đúng các quy định về thu học phí, viện phí, đảm bảo chất lượng đào tạo, khám chữa bệnh...

- Đối với những cơ sở hư hỏng nặng, không dùng vốn ngân sách để đầu tư sửa chữa mà có thể xem xét, giao lại mặt bằng cho các nhà đầu tư để xây dựng trường dân lập. Người được giao không phải trả tiền sử dụng đất nhưng phải sử dụng mặt bằng được giao đúng mục đích.

- Quy hoạch những nơi dự kiến sẽ xây dựng trường học, cơ sở y tế ở các khu đô thị mới và giao cho các nhà đầu tư xây dựng trường dân lập, bệnh viện tư. Nhà đầu tư không phải nộp tiền sử dụng đất.

Thực hiện các chủ trương trên, tỉnh sẽ tiết kiệm được một nguồn ngân sách đáng kể dành cho giáo dục, đào tạo và y tế (kể cả phần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí quản lý hành chính, quỹ lương cho cán bộ công nhân viên), vừa tạo

điều kiện thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia tích cực vào công cuộc xã hội hóa giáo dục, đào tạo và y tế.

#### 3.3.9.2. Trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao:

Mở rộng việc huy động vốn và xã hội hóa đầu tư trên các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Việc xã hội hóa đầu tư trên lĩnh vực văn hóa như xây dựng các khu vui chơi giải trí, các trung tâm văn hóa, thể dục thể thao... có thể được thực hiện theo phương thức BOT (đầu tư - kinh doanh - chuyển giao). Tỉnh cần xác định rõ những nơi dự kiến sẽ xây dựng các trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, các khu vui chơi giải trí và lập sẵn các dự án kêu gọi đầu tư để kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư theo phương thức BOT.

Khi đời sống của người dân càng cao, các nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, thể dục thể thao và vui chơi giải trí cũng sẽ tăng theo. Do đó, các dự án đầu tư xây dựng các khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí chắc chắn sẽ có sự tham gia của nhiều nhà đầu tư.

## KIẾN NGHỊ

### 1. Kiến nghị đối với tỉnh:

Để có thể triển khai đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực tài chính như đã nêu trên, tỉnh cần có chương trình, kế hoạch thật cụ thể để có sự chỉ đạo kịp thời. Đặc biệt là của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cấp, các ngành liên quan. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Cải tiến mạnh mẽ hơn nữa công tác quản lý hành chính Nhà nước về kinh tế của chính quyền cấp tỉnh và huyện, thị xã và thành phố trên cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho mọi pháp nhân, thể nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường các biện pháp để nâng cao khoản vốn vay ODA phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng.

b) Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách, đảm bảo huy động đúng mức các nguồn thu từ các thành phần kinh tế theo chính sách thuế hiện hành, tăng cường nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo hướng tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Tiếp tục cải cách cơ cấu chi ngân sách địa phương theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng dần chi ngân sách cho đầu tư phát triển và các mục tiêu giáo dục đào tạo, y tế và khoa học công nghệ, tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho giai đoạn mới.

c) Hình thành và phát triển thị trường sức lao động, thị trường bất động sản và thị trường về dịch vụ khoa học công nghệ.

d) Tập trung đào tạo nguồn nhân lực đủ sức đảm đương và điều hành nền kinh tế, là nguồn lực quan trọng mang tính quyết định cho việc thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kêu gọi nguồn ODA vào việc đào tạo nhân lực, phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, song phải được tính toán và sử dụng có hiệu quả.

đ) Tạo lòng tin trong nhân dân đối với sự phát triển của nền kinh tế trên cơ sở tạo hành lang pháp lý an toàn, để nhân dân yên tâm bỏ vốn đầu tư và yên tâm gửi tiền vào các tổ chức tín dụng. Cần có biện pháp hợp lý để huy động được các nguồn vốn này phục vụ cho đầu tư phát triển. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm, nhất là ở các vùng nông thôn.

e) Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo an toàn cho các nhà đầu tư, ngăn chặn khuynh hướng “hình sự hóa” các “quan hệ dân sự”. Các cơ

quan bảo vệ pháp luật nên tạo điều kiện cho các thể nhân và pháp nhân yên tâm hoạt động.

## **2. Kiến nghị với Chính phủ:**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động ngày càng nhiều các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, kiến nghị với Chính phủ các vấn đề sau:

a) Hiện nay, vẫn còn xảy ra tình trạng các văn bản Luật, Nghị định, Chỉ thị của Chính phủ tuy đã ban hành nhưng phải đợi một thời gian mới có các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan. Điều này, đã gây khó khăn cho các cơ quan có trách nhiệm triển khai thi hành. Do đó, đề nghị trong quá trình xây dựng Luật, Nghị định, Chỉ thị cần lưu ý tiến hành song song việc chuẩn bị ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn để khi Luật, Nghị định, Chỉ thị có hiệu lực thì được áp dụng ngay vào cuộc sống.

b) Tính không ổn định của các hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách là một trong những nguyên nhân chính làm hạn chế khả năng huy động vốn đầu tư. Do đó, kiến nghị các văn bản trước khi ban hành cần được nghiên cứu kỹ để đảm bảo tính ổn định lâu dài, đồng bộ, đảm bảo không vi phạm nguyên tắc bất hồi tố để các doanh nghiệp yên tâm sản xuất kinh doanh.

c) Một vấn đề nóng bỏng hiện nay là cải cách hành chính. Do đó, cải cách hành chính phải đi đôi với việc tinh gọn bộ máy hành chính, nhanh chóng sửa đổi một cách căn bản chế độ tiền lương hiện hành để kích thích hơn nữa người lao động tăng năng suất, đặc biệt là trong khối hành chính. Đồng thời, đẩy mạnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, quan liêu cửa quyền trong bộ máy hành chính.

d) Không đánh thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ tiền lãi do gửi ngân hàng để thu hút mạnh hơn nữa nguồn vốn trong dân. Không hạn chế nguồn ngoại tệ do Việt kiều gửi về nước cho thân nhân hoặc để đầu tư trong nước và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các dự án đó.

đ) Chính phủ đẩy nhanh hơn nữa việc xây dựng cầu Vàm Cống, đường Hồ Chí Minh qua địa phận An Giang (kết hợp với đường tránh Long Xuyên), nhằm rút ngắn thời gian đi đường bộ từ Long Xuyên - thành phố Hồ Chí Minh, tạo điều kiện thu hút vốn FDI vào tỉnh, nhất là vào các khu công nghiệp của tỉnh.



## KẾT LUẬN CHUNG

Trong những năm đầu của thế kỷ 21, tỉnh An Giang đã đạt được những thành tựu nhất định về phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định. Nhưng vẫn còn một số chỉ tiêu cơ bản của tỉnh vẫn thấp hơn bình quân chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, như tốc độ tăng việc làm, GDP bình quân đầu người, hoặc chỉ số giáo dục tiểu học, chỉ số nghèo xếp thứ hạng thấp trong vùng. Nếu đánh giá một cách đúng mức thì thời gian qua tỉnh An Giang chưa huy động được tối đa các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển; nguyên nhân chính là chưa có một cơ chế, chính sách đồng bộ để tạo động lực mạnh đối với toàn xã hội trong thực hành tiết kiệm, tạo tích lũy và thúc đẩy đầu tư.

Mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế của tỉnh An Giang là đạt mức tăng trưởng cao và bền vững với mức tăng GDP bình quân 12%/năm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tiên bộ. Phát triển văn hóa xã hội tương xứng với phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Phần đầu đến năm 2010 An Giang phải tiến kịp mặt bằng chung của cả nước.

Để đạt được mục tiêu trên thì việc xác định nguồn vốn, cân đối các nguồn lực tài chính là một vấn đề rất quan trọng. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng tình hình huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư và phát triển của tỉnh trong 5 năm qua và dự báo nhu cầu vốn cho 5 năm tới, người viết hy vọng rằng với những giải pháp như đã trình bày trong luận văn này, nếu được các cơ quan chức năng quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện một cách đồng bộ sẽ mang lại tác dụng thiết thực nhằm phục vụ cho yêu cầu đầu tư phát triển của tỉnh thời gian tới, đạt được mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ VIII đã đề ra./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (2005), *Việt Nam: Đánh giá quản lý chi tiêu công năm 2004 để tăng trưởng và giảm nghèo*, Nxb Tài chính.
2. Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp (2000), *Đổi mới và tăng trưởng*, Nxb Chính trị Quốc gia (Hà Nội).
3. TS. Phan Phúc Huân (2000), *Kinh tế học phát triển*, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (lưu hành nội bộ).
4. Lê Bộ Lĩnh (1998), *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia (Hà Nội).
5. Luật Các tổ chức tín dụng.
6. Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/11/2003.
7. GS. TS. Dương Thị Bình Minh (2005), *Tài chính công*, Nxb Tài chính.
8. Frederic S. Mishkin (1999), *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật (Hà Nội).
9. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
10. Tài chính trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Thông tin chuyên đề của Viện Nghiên cứu Tài chính, 1996).
11. PGS.TS. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á*, Nxb Thế giới (Hà Nội).
12. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005 - 2010.
13. Sở Tài chính An Giang, các báo cáo về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước năm 2005, về tình hình bán nhà đất dôi dư năm 2006.
14. Niên giám Thống kê các năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005 (Cục Thống kê tỉnh An Giang).

**Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu hiện trạng phát triển kinh tế tỉnh An Giang**

S

Chỉ tiêu	Đơn vị	1995	2000	2003
1. Dân số	1.000 người	1.970,1	2.077,0	2.152,7
- Thành thị	1.000 người	398,0	446,7	524,9
- Nông thôn	1.000 người	1.572,1	1.630,3	1.627,9
2. Diện tích	km <sup>2</sup>	3.406,2	3.406,2	3.406,2
3. Lao động trong độ tuổi	1.000 người	1.187,8	1.217,0	1.285,6
4. Lao động đang làm việc	1.000 người	969,7	993,7	1.049,8
- Nông, lâm, thủy sản	1.000 người	756,4	761,1	766,6
- Công nghiệp - xây dựng	1.000 người	65,9	70,8	79,4
- Dịch vụ	1.000 người	147,4	161,8	203,8
5. GDP (giá hiện hành)	tỷ đồng	5.516,2	9.472,2	13.190,2
- Nông, lâm, thủy sản	tỷ đồng	2.955,9	3.937,3	4.965,8
- Công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	647,1	1.057,9	1.678,8
- Dịch vụ	tỷ đồng	1.913,1	4.477,0	6.545,5
6. GDP (giá so sánh)	tỷ đồng	4.847,8	6.761,9	8.526,0
- Nông, lâm, thủy sản	tỷ đồng	2.577,5	2.840,6	3.203,7
- Công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	557,2	954,2	1.331,6
- Dịch vụ	tỷ đồng	1.713,1	2.967,1	3.990,7
7. Vốn đầu tư	tỷ đồng	1.001,2	2.701,9	3.790,7
- Vốn Nhà nước	tỷ đồng	289,7	910,7	1.965,7
- Vốn ngoài quốc doanh	tỷ đồng	711,5	1.785,3	1.823,5
- Vốn FDI	tỷ đồng	0,0	5,9	1,5
8. Xuất khẩu	triệu USD	132,2	107,5	182,3
- Nhập khẩu	triệu USD	69,2	45,3	39,1
9. Thu ngân sách trên địa bàn	tỷ đồng	653,9	792,6	1.080,0

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê An Giang, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

**Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu phân tích kinh tế của An Giang  
so với đồng bằng sông Cửu Long và cả nước thời kỳ 1996-2003**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	An Giang	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
1. Mật độ dân số	người/km <sup>2</sup>	578,4	430,9	245,7
- Tỷ lệ đô thị hoá	%	24,38	18,6	25,42
2. Tốc độ tăng dân số	%	1,11	1,22	1,47
3. Tỷ lệ LĐLV/LĐ trong độ tuổi	%	81,64	81,62	82,80
- Tốc độ tăng việc làm	%	1,00	1,87	2,18
4. GDP/người	triệu đồng	6,1	6,6	7,5
5. Tốc độ tăng trưởng	%	7,31	5,50	6,99
6. Năng suất lao động	triệu đồng	12,6	13,4	10,5
- Tốc độ tăng năng suất lao động	%	6,25	3,57	4,7
7. Xuất khẩu/người	USD	84,7	57,6	249,39
- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	4,1	20,8	16,07
- Độ mở của nền kinh tế	%	26,3	29,9	117,9
8. Thu ngân sách/GDP	%	8,2	7,7	22,4
- Thu ngân sách/người	triệu đồng	0,50	0,51	1,68
9. Hệ số ICOR	lần	3,15	5,00	4,93
- Vốn đầu tư/GDP	%	28,7	25,58	36,27
- FDI/Tổng vốn đầu tư	%	0,04	2,96	17,55

**Nguồn:** Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê An Giang, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Ghi chú:** - Các chỉ tiêu tốc độ tính cho thời kỳ 1996-2003.

- Các chỉ tiêu cố định tính cho năm 2003.

**Phụ lục 3. Triển vọng đạt được của một số chỉ tiêu  
phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>2010</b>	<b>2020</b>
1	Dân số	Tr. người	2,323	2,565
2	GDP	Tr. USD	2.095	6.249
3	GDP/người	USD	900	2.000
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	700	4.340
5	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	210	1.300
6	Xuất+Nhập khẩu/GDP	%	43,0	90,0
7	Xuất khẩu/người	USD	301	1.692
8	Năng suất lao động bình quân	USD	1.850	4.990
9	Hệ số ICOR	lần	3,2	3,8
10	Tổng vốn đầu tư xã hội (cả thời kỳ)	Tỷ USD	3,7	17,7
11	Tiêu hao điện/đơn vị GDP	Kwh/1USD	0,5	0,4
12	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	5	5
13	Thời gian sử dụng LĐ ở nông thôn	%	82	90
14	Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch	%	85	100
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	30	40
16	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,0	2,75

**Phụ lục 4. Danh mục một số dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn tỉnh An Giang**

Số TT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Đối tác liên doanh
<b>I. CÔNG NGHIỆP - XÂY</b>						
1	Đầu tư 04 nhà máy chế biến	KCN Bình	2006 - 2009	5.000	200	
2	Đầu tư 06 nhà máy chế biến	KCN Bình	2006 - 209	5.000	300	
3	Đầu tư 3 nhà máy chế biến	KCN Bình	2006 - 2010	20.000	90	
4	Đầu tư 02 nhà máy chế biến	KCN Bình	2006 - 2007	3.000	44	Công ty
5	Đầu tư nhà máy chế biến sản	KCN Bình	2006 - 2008	2.000	15	Công ty
6	Đầu tư nhà máy chế biến thịt	KCN Bình	2006 - 2007	5.000 T/năm	30	
7	Đầu tư kho si lô bảo quản	Toàn tỉnh	2006 - 2010	120.000	144	
8	Đầu tư 50 dây chuyền lò nung	Toàn tỉnh	2006 - 2010	10 triệu	350	
9	Đầu tư nhà máy gạch tunel	Thoại Sơn	2006	20 triệu	15	Công ty Xây
10	Đầu tư dây chuyền gạch nung	Long Xuyên	2007	1 triệu	38	Công ty Xây
11	Dự án đầu tư 12 phân xưởng	Toàn tỉnh	2006 - 2010	2.000.000	384	
12	Đầu tư nhà máy SX gỗ ghép	Tri Tôn	2006	20.000	50	Công ty Tân
13	Đầu tư nhà máy SX đồ gỗ mỹ	Chợ Mới	2007	1.000	12	
14	Đầu tư dây chuyền SX máy gặt	Long Xuyên	2006	300	27	Công ty Cơ
15	Đầu tư nhà máy chế biến phân	Tri Tôn	2007	15.000	9	
16	Đầu tư nhà máy cấp nước	Châu Phú		1.860		
17	Đầu tư nhà máy cấp nước	Châu Thành		10.000		
18	Đầu tư 145 hệ thống cấp nước	Toàn tỉnh		200 m3/ngày		
19	Cơ sở hạ tầng Khu CN Bình	Châu Thành	2005	145,7 ha	248	
20	Cơ sở hạ tầng Khu CN Vàm	Long Xuyên	2006	200 ha	340	
21	Cơ sở hạ tầng Cụm CN Tân	Phú Tân	2005	20 ha	34	
22	Cơ sở hạ tầng Cụm CN Mỹ	Châu Phú	2006	65 ha	110	
23	Cơ sở hạ tầng Cụm CN Khánh	An Phú	2006	25 ha	42	
24	Cơ sở hạ tầng Cụm CN Xuân	Tịnh Biên	2006	57 ha	97	
25	Cơ sở hạ tầng Cụm CN Khánh	Châu Phú	2007	100 ha	170	
26	Khu dân cư tập trung phục vụ	Long Xuyên	2006 - 2010	100 ha	110	
27	Chương trình phát triển nhà ở	Toàn tỉnh	2006 - 2010	986 ha	5	
28	Khu đô thị mới Bình Hòa, Cồn	Châu Thành,	2006 - 2010	320 ha	850	
<b>II. NÔNG NGHIỆP - THỦY</b>						
1	Cải tạo sửa chữa các trạm bơm	Lương An	2006	2.100 ha	2	Đầu tư khai
2	Dự án Nuôi tôm càng xanh	Xã Vĩnh		345 ha	6	
3	DA nuôi tôm huyện thoại Sơn	Đ. Thành,		528 ha	18	
<b>III. GIAO THÔNG VẬN</b>						
1	Nâng cấp mở rộng tỉnh 956	H. An Phú		Cấp III đồng	60	
2	Cầu Tân An	H. Tân Châu		360m	60	
3	Nâng cấp đường tỉnh 953	H. Tân Châu		17Km	20	
4	Nâng cấp ĐT942	H. Chợ Mới			20	
<b>IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO</b>						
1	Các trường mầm non bán trú	Trung tâm	2006	12	17	
2	Các trường trung học phổ	Toàn tỉnh	2006	24	35	

3	Xây dựng các trường dạy nghề	Toàn tỉnh	2006	600 học	33
<b>V. Y TẾ - VĂN HOÁ - XÃ</b>					
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh	Long Xuyên	2003-2008	500 giường	210
2	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh	Long Xuyên	2005-5008	50 giường	30
3	Xây dựng Trung tâm dịch vụ	Long Xuyên	2006		33
<b>VI. MÔI TRƯỜNG</b>					
1	Xây dựng mô hình xã hội hoá	Toàn tỉnh	2006-2010		1
<b>VII. THƯƠNG MẠI - DU</b>					
1	Trung tâm TM Mỹ Xuyên	Long Xuyên	2006 - 2010	5 ha	35
2	Siêu thị Châu Đốc	Châu Đốc	2006 - 2010	0,5 ha	70
3	Trung tâm hội chợ triển lãm	Long Xuyên	2006 - 2010	10 ha	100
4	Chợ Trung tâm thị trấn Núi	Thoại Sơn	2006 - 2010	5 ha	30
5	Chợ thị trấn Chợ Mới	Chợ Mới	2006 - 2010	5 ha	20
6	Khu vui chơi, giải trí Mỹ	Long Xuyên	2006 - 2010	165 ha	30
7	Khu du lịch sinh thái Mỹ Hòa	Long Xuyên	2006 - 2010	40 ha	23
8	Khu du lịch sinh thái Núi Cấm	Tịnh Biên,	2006 - 2010	4.253 ha	150
9	XD hạ tầng và khai thác các	Tịnh Biên,	2006 - 2010	167 ha	90

\* **Phụ chú:** Danh mục này bao gồm cả các dự án vay vốn tín dụng ưu đãi Nhà nước (vốn vay 1.044 tỷ đồng).